



CÔNG BÁO

Tỉnh Thái Nguyên

Số 01 + 02

Ngày 15 tháng 01 năm 2026

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

17-12-2025	Quyết định số 37/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	3
19-12-2025	Quyết định số 38/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	16
19-12-2025	Quyết định số 40/2025/QĐ-UBND quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	29
21-12-2025	Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	38
23-12-2025	Quyết định số 42/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	59
25-12-2025	Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định quản lý cấp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	69

26-12-2025	Quyết định số 44/2025/QĐ-UBND ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên	82
31-12-2025	Quyết định số 45/2025/QĐ-UBND ban hành Quy định về việc quản lý điểm kinh doanh tại chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên	95

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 37/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 17 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong
hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng số 19/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ quy định về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; Nghị định số 18/2023/NĐ-CP ngày 28/4/2023 của Chính phủ, sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12/3/2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BCT ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp;

Căn cứ Thông tư số 12/2023/TT-BCT ngày 05/6/2023 của Bộ Trưởng Bộ Công Thương quy định sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 10/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Công Thương quy định chi tiết một số điều của nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 03 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; Thông tư số 38/2025/TT-BCT ngày 19/6/2025 Sửa đổi, bổ sung một số quy định về phân cấp thực hiện thủ tục hành chính trong các lĩnh vực thuộc phạm vi quản lý của bộ công thương.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3372/TTr-SCT ngày 28 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành.

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

Quyết định số 10/2021/QĐ-UBND ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quy chế phối hợp trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Trách nhiệm thực hiện.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Bùi Văn Lương

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUY CHẾ

Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 37/2025/QĐ-UBND ngày 17 tháng 12 năm 2025
của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định về nguyên tắc, nội dung, trách nhiệm phối hợp trong công tác quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

- Các sở, ban, ngành, cơ quan chức năng có liên quan cấp tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường (viết tắt là UBND cấp xã).
- Các tổ chức, cá nhân có liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 3. Nguyên tắc phối hợp

- Phân định rõ trách nhiệm của các cơ quan, đơn vị, địa phương để nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định của pháp luật.
- Việc phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp phải đảm bảo chính xác, khách quan, trung thực, công khai, dân chủ, kịp thời và không gây phiền hà, cản trở hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp có tổ chức hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.
- Việc phối hợp thanh tra, kiểm tra, xử lý theo từng vụ việc căn cứ vào nguồn thông tin, công tác kiểm tra phải do Lãnh đạo cơ quan chủ trì có yêu cầu bằng văn bản và được sự nhất trí của Lãnh đạo cơ quan nhận được đề nghị phối hợp (trừ trường hợp vi phạm bắt quả tang).

Điều 4. Nội dung phối hợp

1. Tuyên truyền, phổ biến pháp luật hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp cho các cơ quan, đơn vị, địa phương, doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp, người dân trên địa bàn tỉnh biết, thực hiện bằng nhiều hình thức tuyên truyền.

2. Quản lý, giám sát việc đăng ký hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương; đăng ký sửa đổi, bổ sung nội dung hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương; chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương; thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp; thông báo chấm dứt bán hàng đa cấp; công nhận chương trình đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp; kiểm tra, giám sát hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp; kiểm tra, cấp, thu hồi xác nhận kiến thức cho đầu mối địa phương.

3. Phối hợp thanh tra, kiểm tra, hướng dẫn, giám sát hoạt động bán hàng đa cấp; phát hiện, xử lý vi phạm theo quy định của pháp luật đối với các hành vi vi phạm trong hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý các vi phạm theo quy định pháp luật.

4. Cung cấp, trao đổi thông tin, phối hợp giải quyết, xử lý tố cáo, kiến nghị, phản ánh của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

5. Tham mưu, tổ chức thực hiện các văn bản pháp luật của cấp trên đối với hoạt động quản lý nhà nước về kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh; đề xuất, kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn.

6. Phối hợp xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống cảnh báo sớm phục vụ quản lý nhà nước về hoạt động bán hàng đa cấp nhằm tránh rủi ro cho người dân.

7. Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn; đề xuất, kiến nghị các cơ quan có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung các văn bản pháp luật liên quan đến hoạt động bán hàng đa cấp.

8. Báo cáo định kỳ về hoạt động bán hàng đa cấp; kết quả hoạt động bán hàng đa cấp của các doanh nghiệp và báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 5. Phương thức phối hợp

1. Các cơ quan, đơn vị, địa phương và các tổ chức, cá nhân có liên quan trên địa bàn tỉnh có trách nhiệm thường xuyên phối hợp, kịp thời trao đổi thông tin liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp bằng các phương thức phù hợp (bằng văn bản, điện thoại/zalo, email...); cử cán bộ, công chức làm đầu mối, lập danh sách gửi về Sở Công Thương để phối hợp cung cấp, trao đổi thông tin trong quá trình thực hiện.

2. Mỗi lĩnh vực do một cơ quan chịu trách nhiệm chính, chủ trì và tổ chức phối hợp; các cơ quan khác có trách nhiệm tham gia phối hợp theo phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của pháp luật.

3. Đối với từng chuyên đề, vụ việc cụ thể cần huy động sự phối hợp giữa các cơ quan liên quan. Cơ quan chủ trì tổ chức đoàn kiểm tra liên ngành triển khai công tác thanh tra, kiểm tra, có trách nhiệm: Bảo đảm tính pháp lý và trình tự thủ tục đối với các vụ việc tiến hành thanh tra, kiểm tra; chịu trách nhiệm về chi phí trong quá trình tổ chức thanh tra, kiểm tra theo quy định hiện hành; kết quả thực hiện gửi Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và các cơ quan có thẩm quyền theo quy định.

4. Tổ chức Hội nghị thống nhất nội dung, kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát.

Chương II

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC TRONG CÔNG TÁC PHỐI HỢP QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC TRONG HOẠT ĐỘNG KINH DOANH THEO PHƯƠNG THỨC ĐA CẤP

Điều 6. Sở Công Thương

1. Là cơ quan đầu mối, chủ trì phối hợp với các cơ quan liên quan kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh; tiếp nhận và giải quyết đơn thư tố cáo, phản ánh, khiếu nại của tổ chức, cá nhân có nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp; phối hợp với các cơ quan liên quan tiến hành xác minh, kiểm tra và xử lý vi phạm theo thẩm quyền hoặc chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý đối với các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và các nhiệm vụ khác theo quy định pháp luật.

2. Trình Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập hoặc chủ trì thành lập Đoàn kiểm tra liên ngành, xử lý theo thẩm quyền hoặc chuyển về cơ quan có thẩm quyền xử lý

các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

3. Thường xuyên, chủ động, phối hợp với các đơn vị liên quan giám sát hoạt động tổ chức hội nghị, hội thảo, hoạt động của cơ sở đào tạo kiến thức pháp luật về bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh, nếu phát hiện vi phạm xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cơ quan có thẩm quyền xử lý theo quy định của pháp luật.

4. Cập nhật và công bố thường xuyên, kịp thời danh sách doanh nghiệp hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương, thông báo tổ chức hội nghị, hội thảo, đào tạo về bán hàng đa cấp, thông báo chấm dứt hoạt động bán hàng đa cấp tại địa phương trên trang thông tin điện tử của Sở Công Thương để phục vụ các cơ quan có liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý đối với doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp.

5. Chủ trì hoặc phối hợp đào tạo, tập huấn chuyên môn cho cán bộ, công chức trực tiếp thực hiện công tác quản lý nhà nước về bán hàng đa cấp; phổ biến, tuyên truyền pháp luật về quản lý hoạt động bán hàng đa cấp cho các doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp qua nhiều hình thức tuyên truyền.

6. Thực hiện trách nhiệm theo quy định của Nghị định 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

7. Chủ trì, phối hợp với cơ quan thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định của pháp luật và chức năng, nhiệm vụ được giao.

8. Thường xuyên rà soát, chủ động xây dựng kế hoạch, tổ chức kiểm tra, giám sát, xử lý khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc lĩnh vực quản lý; xử lý theo thẩm quyền hoặc đề nghị chuyển cơ quan có thẩm quyền xử lý các hành vi vi phạm quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

9. Báo cáo theo định kỳ hằng năm hoặc đột xuất với Bộ Công Thương về công tác quản lý hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn.

Điều 7. Sở Tư pháp

1. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan trong quản lý công tác thi hành pháp luật về xử lý vi phạm hành chính, công tác theo dõi tình hình thi hành pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

2. Phối hợp với Sở Công Thương và các sở, ngành có liên quan rà soát các văn bản quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành có nội dung liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét quyết định.

3. Phối hợp với Sở Công Thương, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, các cơ quan liên quan tuyên truyền, phổ biến pháp luật hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp cho cán bộ, doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp, người dân trên địa bàn tỉnh biết để nắm bắt và tuân thủ các quy định của pháp luật.

Điều 8. Sở Tài chính

Trên cơ sở dự toán do các cơ quan, đơn vị xây dựng, căn cứ tình hình thực tế, khả năng cân đối ngân sách, Sở Tài chính tổng hợp dự toán trình cơ quan có thẩm quyền bố trí nguồn kinh phí chi thường xuyên cho các cơ quan, đơn vị để thực hiện các hoạt động về lĩnh vực đa cấp phù hợp với phân cấp ngân sách và các quy định hiện hành.

Điều 9. Sở Nội vụ

1. Phối hợp thực hiện công tác quản lý cán bộ, công chức liên quan đến quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 28 Nghị định số 40/2018/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2018 của Chính phủ về quản lý hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

2. Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan có liên quan tham mưu, đề xuất khen thưởng các tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc và đề nghị xử lý kỷ luật đối với tập thể, cá nhân vi phạm các quy định của pháp luật trong công tác phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Điều 10. Sở Y tế

1. Phối hợp với cơ quan chủ trì thanh tra, kiểm tra xử lý vi phạm về việc không đáp ứng điều kiện kinh doanh các mặt hàng của tổ chức, cá nhân tham gia kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc lĩnh vực quản lý theo quy định; xử lý

vi phạm pháp luật trong quá trình sản xuất, sơ chế, chế biến, bảo quản, vận chuyển, kinh doanh các sản phẩm thực phẩm, mỹ phẩm và sản phẩm khác của tổ chức, cá nhân kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh có liên quan đến dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, dược liệu và vị thuốc y học cổ truyền theo các quy định của pháp luật thuộc phạm vi quản lý nhà nước của Sở Y tế.

2. Phối hợp thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý theo thẩm quyền đối với hoạt động quảng cáo, hội nghị, hội thảo, tuyên truyền, cung cấp thông tin về các mặt hàng mỹ phẩm, thực phẩm chức năng và các mặt hàng khác của doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

3. Xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra chuyên ngành theo thẩm quyền, đảm bảo nguyên tắc hoạt động kiểm tra chuyên ngành theo quy định, không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền khác.

4. Định kỳ hằng năm, báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ gửi về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định.

Điều 11. Sở Nông nghiệp và Môi trường

1. Phối hợp với cơ quan chủ trì trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh đối với các loại sản phẩm, hàng hóa thuộc ngành phụ trách.

2. Phối hợp với cơ quan chủ trì trong công tác thanh tra, kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật theo thẩm quyền đối với hoạt động quảng cáo, hội nghị, hội thảo, tuyên truyền, cung cấp thông tin của các tổ chức, cá nhân bán hàng đa cấp thuộc phạm vi thẩm quyền quản lý được pháp luật quy định.

3. Phối hợp với các cơ quan liên quan truy xuất nguồn gốc xuất xứ sản phẩm, hàng hóa thuộc ngành phụ trách khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

4. Xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra chuyên ngành theo thẩm quyền, đảm bảo nguyên tắc hoạt động kiểm tra chuyên ngành theo quy định, không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền khác.

5. Định kỳ hằng năm, báo cáo kết quả kiểm tra, xử lý vi phạm đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ gửi về Sở Công Thương để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định.

Điều 12. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Phối hợp kiểm tra, xử lý vi phạm pháp luật đối với doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp trong lĩnh vực tiêu chuẩn, đo lường và chất lượng sản phẩm hàng hóa, sở hữu trí tuệ thuộc phạm vi thẩm quyền.

2. Xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra chuyên ngành theo thẩm quyền, đảm bảo nguyên tắc hoạt động kiểm tra chuyên ngành theo quy định, không chồng chéo, trùng lặp với hoạt động kiểm tra của các cơ quan có thẩm quyền khác.

Điều 13. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch

1. Chỉ đạo các cơ quan truyền thông tuyên truyền, phổ biến tri thức, xây dựng các chương trình thường kỳ, các chuyên mục tuyên truyền, phổ biến pháp luật về kinh doanh theo phương thức đa cấp cho doanh nghiệp, người tham gia bán hàng đa cấp và người dân trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan kịp thời công bố các hành vi vi phạm của tổ chức, cá nhân tham gia bán hàng đa cấp, các biến tướng của bán hàng đa cấp để cảnh báo người dân về những dấu hiệu vi phạm đối với hoạt động bán hàng đa cấp trên địa bàn tỉnh.

3. Phối hợp với cơ quan có liên quan quản lý hoạt động quảng cáo một số mặt hàng như mỹ phẩm, thực phẩm chức năng, sản phẩm dinh dưỡng bổ sung của các tổ chức, cá nhân kinh doanh theo phương thức đa cấp trên trang thông tin điện tử, mạng xã hội, thiết bị viễn thông và phương tiện phát thanh, truyền hình.

Điều 14. Công an tỉnh

1. Phối hợp với Sở Công Thương, các đơn vị liên quan trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

2. Thực hiện công tác phòng ngừa và đấu tranh chống tội phạm, vi phạm pháp luật trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

3. Phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng kế hoạch và tổ chức kiểm tra việc chấp hành quy định pháp luật của tổ chức, cá nhân tham gia bán hàng đa cấp trên địa bàn để kịp thời phát hiện, ngăn chặn, xử lý các hành vi vi phạm.

4. Tiếp nhận, giải quyết tin báo, tố giác về tội phạm liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp theo quy định của pháp luật.

5. Chỉ đạo Công an các xã, phường làm đầu mối, thường xuyên phối hợp với các cơ quan chuyên môn trong việc kiểm tra, phát hiện và xử lý kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật của tổ chức, cá nhân liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp tại địa phương.

Điều 15. Thanh tra tỉnh

1. Tổ chức thanh tra các tổ chức, cá nhân hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh theo Chương trình định hướng công tác thanh tra hằng năm của Thanh tra Chính phủ.

2. Tiếp nhận, xử lý đơn; giải quyết khiếu nại, tố cáo thuộc thẩm quyền theo quy định pháp luật của các tổ chức, cá nhân vi phạm liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

3. Phát hiện những bất cập trong quản lý nhà nước về hoạt động bán hàng đa cấp để kiến nghị UBND tỉnh, Bộ ngành sửa đổi, bổ sung theo quy định.

4. Phối hợp với Sở Công Thương, Công an tỉnh, các sở, ngành trong kiểm tra hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 16. Thuế tỉnh Thái Nguyên

1. Phối hợp với Sở Công thương và các cơ quan liên quan quản lý nhà nước đối với các hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh theo quy định.

2. Phối hợp cơ quan, đơn vị liên quan cung cấp thông tin có liên quan đến việc kê khai, nộp, quyết toán thuế, phí lệ phí; kịp thời phát hiện, ngăn chặn và xử lý các hành vi vi phạm về thuế, phí, lệ phí và các quy định khác có liên quan đến tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 17. Ngân hàng Nhà nước khu vực 5

Chỉ đạo các Ngân hàng thuộc khu vực 5 tuân thủ các quy định về xác nhận, quản lý tiền ký quỹ của tổ chức, cá nhân bán hàng đa cấp (nếu có); đồng thời, chịu trách nhiệm kiểm tra việc quản lý tiền ký quỹ tại các ngân hàng nhận ký quỹ theo quy định của pháp luật.

Điều 18. Báo và Phát thanh truyền hình Thái Nguyên

1. Triển khai xây dựng các chương trình thường kỳ, các chuyên mục để tuyên truyền, phổ biến pháp luật về kinh doanh theo phương thức đa cấp và cảnh báo cho người dân về các hoạt động biến tướng, bất chính trong kinh doanh theo phương thức đa cấp.

2. Phản ánh, cung cấp thông tin kịp thời, chính xác, khách quan về tình hình hoạt động của các doanh nghiệp kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Điều 19. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội

1. Tuyên truyền, vận động để người dân hiểu rõ và thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

2. Tham gia giám sát việc thực hiện quy định của pháp luật về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp của cơ quan quản lý nhà nước các cấp, tổ chức, cá nhân kinh doanh; phản biện xã hội đối với dự thảo văn bản pháp luật, kế hoạch, chương trình, dự án, đề án của cơ quan nhà nước.

Điều 20. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Phối hợp với Sở Công Thương và các đơn vị liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, tổ chức các hội nghị, hội thảo, đào tạo bán hàng đa cấp trên địa bàn quản lý.

2. Phối hợp với Sở Công Thương và lực lượng chức năng thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp và việc cư trú của công dân trên địa bàn; khi phát hiện dấu hiệu vi phạm pháp luật liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, kịp thời chỉ đạo lực lượng Công an cấp xã, Đội quản lý thị trường đến hiện trường kiểm tra, bảo vệ hiện trường; đồng thời báo cáo với các cơ quan cấp trên trực tiếp để có phương án xử lý theo quy định.

3. Ban hành Quy chế phối hợp quản lý nhà nước trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp tại các cơ quan nhà nước cấp xã.

4. Chủ động giám sát, phát hiện các đối tượng, các hình thức hoạt động kinh doanh biến tướng theo phương thức đa cấp trái phép trên địa bàn quản lý, xử lý theo thẩm quyền hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý vi phạm theo quy định pháp luật.

5. Tuyên truyền pháp luật về kinh doanh theo phương thức đa cấp để người dân, doanh nghiệp chủ động phòng ngừa, tránh bị lôi kéo, dụ dỗ tham gia,

làm trái quy định pháp luật. Đồng thời, vận động người dân chủ động phối hợp cùng các cơ quan quản lý nhà nước trong việc giám sát, phát hiện, tố giác, cung cấp thông tin, bằng chứng kịp thời về những sai phạm trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

6. Định kỳ hằng năm báo cáo kết quả kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp tại địa bàn quản lý gửi Sở Công Thương trước ngày 15 tháng 12 để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định.

Điều 21. Hội Bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng tỉnh

1. Làm đầu mối tiếp nhận thông tin cung cấp, phản ánh của người dân liên quan đến hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

2. Phối hợp với Sở Công Thương, các cơ quan có liên quan, địa phương trong tiếp nhận và xác minh, giải quyết đơn thư khiếu nại, tố cáo, phản ánh của người dân về hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp, góp phần bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng.

3. Phối hợp với các cơ quan có liên quan trong công tác thông tin tuyên truyền, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn tỉnh.

Điều 22. Các Hiệp hội, Hội Doanh nghiệp tỉnh

Phối hợp với Sở Công Thương và các cơ quan Báo đài tổ chức công tác tuyên truyền pháp luật về kinh doanh theo phương thức đa cấp để người dân, doanh nghiệp chủ động phòng ngừa, tránh bị lôi kéo, dụ dỗ tham gia, làm trái quy định pháp luật. Đồng thời, vận động người dân, doanh nghiệp chủ động phối hợp cùng các cơ quan quản lý nhà nước trong việc giám sát, phát hiện, tố giác, cung cấp thông tin, bằng chứng kịp thời về những sai phạm trong hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp.

Điều 23. Các cơ quan có liên quan

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ được giao, phối hợp chặt chẽ với các cơ quan liên quan tổ chức quản lý, thanh tra, kiểm tra, giám sát hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp trên địa bàn, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm quy định pháp luật.

2. Phối hợp với cơ quan chủ trì, thực hiện nhiệm vụ thuộc trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực khi được cơ quan có thẩm quyền yêu cầu.

Chương III**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH****Điều 24. Chế độ báo cáo**

Định kỳ trước ngày 15/12 hằng năm hoặc đột xuất (khi có yêu cầu) các sở, ban, ngành, địa phương; các hội, hiệp hội và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổng hợp báo cáo kết quả thanh tra, kiểm tra, giám sát, xử lý vi phạm đối với hoạt động kinh doanh theo phương thức đa cấp thuộc lĩnh vực, địa bàn phụ trách gửi về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh và Bộ Công Thương theo quy định.

Điều 25. Điều khoản thi hành

1. Căn cứ Quy chế này các sở, ngành, đoàn thể tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp xã và các cơ quan, đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ và quyền hạn của đơn vị tổ chức, triển khai thực hiện Quy chế này.

2. Giao Sở Công Thương là cơ quan chủ trì, có trách nhiệm đôn đốc các cơ quan, đơn vị thực hiện Quy chế này.

3. Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc các sở, ngành, UBND cấp xã và các cơ quan đơn vị liên quan phản ánh kịp thời gửi Sở Công Thương tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 38/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 20/2008/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2008 của Chính phủ về tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công Quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31 tháng 10 năm 2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp về hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự án, dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05 tháng 4 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công Quốc gia;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh tại Tờ trình số 976/TTr-VPUBND ngày 02 tháng 12 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế tổ chức và hoạt động của cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Quyết định số 16/2024/QĐ-UBND ngày 02 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vương Quốc Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

**Tổ chức và hoạt động của cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ
kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 38/2025/QĐ-UBND)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi, đối tượng điều chỉnh

- Quy chế này quy định nhiệm vụ, quyền hạn và hoạt động của cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.
- Cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính (gọi tắt là cán bộ, công chức đầu mối) bao gồm: cán bộ, công chức đầu mối tại các sở, ban, ngành của tỉnh (cấp tỉnh) và cán bộ, công chức đầu mối tại Ủy ban nhân dân các xã, phường (cấp xã).
- Quy chế này không áp dụng đối với cán bộ, công chức đầu mối của các cơ quan, đơn vị được tổ chức theo ngành dọc tại tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Cơ cấu, chế độ làm việc của cán bộ, công chức đầu mối

- Cơ cấu cán bộ, công chức đầu mối tại các cơ quan, địa phương như sau:
 - Cán bộ, công chức đầu mối cấp tỉnh:
Các sở, ban, ngành của tỉnh: Bố trí không quá 03 cán bộ, công chức đầu mối.
Trong đó có: 01 lãnh đạo cơ quan; 01 lãnh đạo Văn phòng và 01 công chức;
Đối với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh: Số lượng cán bộ, công chức đầu mối do Chánh Văn phòng quyết định.
 - Cán bộ, công chức đầu mối cấp xã:
Bố trí tối thiểu 03 cán bộ, công chức đầu mối (*Trong đó phải có 01 lãnh đạo và 02 chuyên viên của Trung tâm Phục vụ hành chính công cấp xã phụ trách lĩnh vực kiểm soát thủ tục hành chính*).
 - Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh là bộ phận tham mưu về công tác kiểm soát thủ tục hành chính của tỉnh.

2. Thủ trưởng các cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã quyết định việc cử cán bộ, công chức đầu mối tại cơ quan, địa phương và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) để theo dõi. Trường hợp có sự thay đổi về công chức đầu mối, kịp thời kiện toàn và báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính làm việc theo chế độ kiêm nhiệm và được hưởng chế độ hỗ trợ theo quy định.

Chương II

NHIỆM VỤ, QUYỀN HẠN VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA CÁN BỘ, CÔNG CHỨC ĐẦU MỐI THỰC HIỆN NHIỆM VỤ KIỂM SOÁT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

Điều 3. Nhiệm vụ, quyền hạn của cán bộ, công chức đầu mối

1. Nhiệm vụ chung của cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính:

a) Tham mưu Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác chỉ đạo, điều hành hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông theo ngành, lĩnh vực quản lý;

b) Phối hợp với các bộ phận có liên quan của cơ quan, đơn vị, địa phương tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính do lãnh đạo giao;

c) Tham mưu tổ chức triển khai thực hiện nhiệm vụ cải cách thủ tục hành chính và cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa; công tác truyền thông về cải cách thủ tục hành chính;

d) Giúp Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã hướng dẫn, theo dõi, đôn đốc việc thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương;

đ) Tiếp nhận, tổng hợp, tham mưu xử lý hoặc báo cáo cấp có thẩm quyền xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định thủ tục hành chính, việc thực hiện thủ tục hành chính thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

e) Chủ động nghiên cứu, tham mưu, đề xuất các chủ trương, chính sách, giải pháp, sáng kiến nhằm cải tiến việc thực hiện thủ tục hành chính; đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính và đổi mới việc thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trình cấp có thẩm quyền quyết định; kịp thời phát hiện,

kiến nghị với cơ quan, người có thẩm quyền để sửa đổi, bổ sung, thay đổi hoặc hủy bỏ, bãi bỏ các quy định về thủ tục hành chính không phù hợp, thiếu khả thi; đánh giá và xử lý kết quả rà soát về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật;

g) Tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc tổng hợp báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông;

h) Khai thác Cơ sở dữ liệu Quốc gia về thủ tục hành chính, Cổng Dịch vụ công Quốc gia; Hệ thống thông tin giải quyết thủ tục hành chính của tỉnh; kết nối, tích hợp, chia sẻ dữ liệu về giải quyết thủ tục hành chính, thực hiện dịch vụ công phục vụ công tác lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

i) Triển khai tập huấn, hướng dẫn, phổ biến văn bản, tài liệu liên quan đến nội dung cải cách thủ tục hành chính, kiểm soát thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông cho cán bộ, công chức liên quan trong cơ quan, đơn vị, địa phương.

k) Tham gia phối hợp thực hiện các hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính của bộ, ngành với Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về các vấn đề có liên quan đến phạm vi, chức năng quản lý khi có yêu cầu;

l) Tham mưu các nhiệm vụ khác liên quan đến công tác kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính, thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông.

2. Ngoài nhiệm vụ chung tại khoản 1 Điều này, cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính cấp tỉnh còn có các nhiệm vụ sau:

a) Có ý kiến đối với thủ tục hành chính quy định trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân;

b) Kiểm soát chất lượng công bố, công khai thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của các cấp chính quyền trên địa bàn tỉnh; kiểm tra việc cung cấp thủ tục hành chính trên môi trường điện tử đối với thủ tục hành chính thuộc phạm vi giải quyết của địa phương.

Điều 4. Hoạt động cụ thể của cán bộ, công chức đầu mối

1. Tổ chức triển khai thực hiện công tác kiểm soát thủ tục hành chính

a) Xây dựng và tham gia tổ chức thực hiện Kế hoạch kiểm soát thủ tục hành chính, Kế hoạch rà soát thủ tục hành chính và Kế hoạch kiểm tra việc thực hiện thủ tục hành chính hằng năm; Tham mưu ban hành các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn, đơn đốc thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính tại cơ quan, địa phương;

b) Triển khai tập huấn, hướng dẫn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; phổ biến văn bản, tài liệu liên quan đến hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính cho công chức, viên chức liên quan;

c) Theo dõi, đơn đốc, kiểm tra công chức, viên chức của các phòng, ban chuyên môn, đơn vị trực thuộc trong việc thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính và tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của cá nhân, tổ chức về quy định hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của cơ quan, đơn vị, địa phương;

d) Báo cáo, đề xuất Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã khen thưởng cán bộ, công chức, viên chức có sáng kiến, giải pháp cải cách thủ tục hành chính và chấn chỉnh xử lý nghiêm công chức, viên chức không thực hiện đúng nội dung, thực hiện không kịp thời, đầy đủ nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính đã được giao.

2. Kiểm soát việc quy định về thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật

a) Theo dõi, tham mưu, giúp Thủ trưởng cơ quan, địa phương cho ý kiến về thủ tục hành chính tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền ban hành của cấp có thẩm quyền theo quy định tại Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Nghị định số 187/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật; Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính; Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

b) Hướng dẫn cán bộ, công chức, đơn vị được giao xây dựng dự thảo văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính điền các biểu mẫu đánh giá tác động và tính toán chi phí tuân thủ thủ tục hành chính theo quy định tại Thông tư số 03/2022/TT-BTP ngày 10 tháng 02 năm 2022 của Bộ Tư pháp về việc hướng dẫn việc đánh giá tác động của thủ tục hành chính trong lập đề nghị xây dựng văn bản quy phạm pháp luật và soạn thảo dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

c) Cho ý kiến về nội dung quy định thủ tục hành chính tại dự thảo văn bản quy phạm pháp luật và việc đánh giá tác động, chi phí tuân thủ của thủ tục hành chính do cơ quan chủ trì soạn thảo;

d) Hướng dẫn cán bộ, công chức soạn thảo lập hồ sơ gửi lấy ý kiến của cơ quan kiểm soát thủ tục hành chính (Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) về quy định thủ tục hành chính trong dự thảo văn bản quy phạm pháp luật;

đ) Phối hợp với cán bộ, công chức, đơn vị soạn thảo văn bản quy phạm pháp luật nghiên cứu ý kiến góp ý của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh về quy định thủ tục hành chính trong dự thảo để hoàn chỉnh dự thảo.

3. Kiểm soát việc công bố thủ tục hành chính

a) Đối với cán bộ, công chức đầu mỗi cấp tỉnh:

Hướng dẫn, đôn đốc các phòng, ban, đơn vị trực thuộc rà soát các văn bản quy phạm pháp luật có quy định về thủ tục hành chính do cấp có thẩm quyền ban hành hoặc các quyết định công bố thủ tục hành chính của các bộ, ngành thuộc phạm vi, chức năng quản lý của cơ quan để thống kê các thủ tục hành chính đủ điều kiện công bố (gồm cả thủ tục hành chính của cấp tỉnh, cấp xã); xây dựng Tờ trình và dự thảo Quyết định công bố thủ tục hành chính theo đúng quy định;

Cho ý kiến về hình thức và nội dung việc thống kê thủ tục hành chính, hồ sơ trình công bố thủ tục hành chính, tài liệu gửi kèm (mẫu đơn, mẫu tờ khai, văn bản liên quan), dự thảo Quyết định công bố, dự thảo Tờ trình trước khi trình Thủ trưởng cơ quan, đơn vị duyệt để trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố theo thẩm quyền.

b) Đối với cán bộ, công chức đầu mỗi cấp xã:

Chủ động thống kê, rà soát hoặc phối hợp với các phòng chuyên môn cấp xã thống kê và kịp thời kiến nghị bằng văn bản gửi sở, ngành có liên quan hoặc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để trình công bố thủ tục hành chính mới, thủ tục hành chính

được sửa đổi, bổ sung, thay thế hoặc bãi bỏ nhưng chưa được công bố hoặc đã công bố nhưng chưa đầy đủ, chính xác so với các quy định của cấp có thẩm quyền ban hành.

4. Kiểm soát việc niêm yết, công khai thủ tục hành chính

a) Theo dõi, tham mưu, giúp Thủ trưởng cơ quan, đơn vị đôn đốc, kiểm tra các phòng, ban, các đơn vị trực thuộc thực hiện nghiêm túc việc niêm yết, công khai, đầy đủ, chính xác nội dung các thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền tiếp nhận, giải quyết của cơ quan, đơn vị (đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh công bố) tại nơi tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính; không niêm yết các thủ tục hành chính đã hết hiệu lực thi hành;

b) Tham mưu, giúp lãnh đạo cơ quan, địa phương thực hiện hình thức công khai, niêm yết thủ tục hành chính một cách khoa học, tạo điều kiện thuận lợi cho tổ chức, cá nhân dễ dàng tìm hiểu và tiếp cận;

c) Theo dõi, kiểm tra việc công khai địa chỉ cơ quan, hộp thư điện tử, số điện thoại chuyên dùng của cơ quan tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị của tổ chức, cá nhân về quy định hành chính tại các phòng, ban, đơn vị trực thuộc có nhiệm vụ tham mưu, giải quyết thủ tục hành chính;

d) Ngoài các nội dung trên, đối với cán bộ, công chức đầu mối của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm triển khai thực hiện việc nhập thủ tục hành chính tại các Quyết định công bố lên Cơ sở dữ liệu quốc gia về thủ tục hành chính theo đúng quy định.

5. Rà soát thủ tục hành chính

Tham mưu, giúp Thủ trưởng cơ quan, địa phương triển khai, thực hiện việc rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính theo chỉ đạo, hướng dẫn của các bộ, ngành Trung ương, của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc chủ động rà soát, đánh giá thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết, quản lý của cơ quan, địa phương nhằm phát hiện và kịp thời kiến nghị cấp có thẩm quyền sửa đổi, bổ sung, thay thế, bãi bỏ những quy định về thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền ban hành hoặc đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh kiến nghị các bộ, ngành Trung ương xử lý theo thẩm quyền đối với các thủ tục hành chính không đảm bảo về sự cần thiết, tính hợp lý, tính hợp pháp và chi phí tuân thủ.

a) Xây dựng kế hoạch hoặc văn bản phân công rà soát; hướng dẫn cán bộ, công chức và các đơn vị trực thuộc về nghiệp vụ rà soát, đánh giá thủ tục hành chính; cung cấp các biểu mẫu rà soát theo quy định;

b) Thu nhận, kiểm tra các biểu mẫu đã điền từ các đơn vị trực thuộc; tổng hợp và lập báo cáo kết quả rà soát thủ tục hành chính; gửi hồ sơ rà soát về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để kiểm soát chất lượng trước khi trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Đôn đốc các phòng, ban, đơn vị trực thuộc tham mưu Thủ trưởng cơ quan, địa phương dự thảo văn bản thực thi phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh sau khi được thông qua;

d) Nghiên cứu, đề xuất với Thủ trưởng cơ quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp các giải pháp, sáng kiến cải cách, đơn giản hóa thủ tục hành chính.

6. Tham mưu Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổ chức triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận Một cửa và Cổng Dịch vụ công quốc gia; Thông tư số 03/2025/TT-VPCP ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số nội dung của Nghị định số 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại bộ phận Một cửa và Cổng dịch vụ công Quốc gia.

7. Tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính

a) Hướng dẫn cá nhân, tổ chức thực hiện phản ánh, kiến nghị về quy định hành chính, thủ tục hành chính;

b) Tham mưu, giúp Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã theo dõi, đôn đốc các phòng, ban, đơn vị trực thuộc được phân công xử lý phản ánh, kiến nghị thuộc thẩm quyền giải quyết của đơn vị mình do Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chuyển đến;

c) Phối hợp xác minh, làm rõ thông tin phản ánh, kiến nghị; giúp Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xử lý hoặc báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh những biện pháp cần thiết để chấn chỉnh kỷ cương, kỷ luật hành chính trong việc thực hiện quy định thủ tục hành chính;

d) Phối hợp với công chức được giao quản lý, sử dụng hoặc trực tiếp quản lý, sử dụng tài khoản đăng nhập Hệ thống phản ánh, kiến nghị trên Cổng dịch vụ công quốc gia để kịp thời tiếp nhận, trả lời các phản ánh, kiến nghị theo quy định tại Quyết định số 31/2021/QĐ-TTg ngày 11 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, vận hành, khai thác Cổng Dịch vụ công quốc gia.

8. Tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch tuyên truyền, phổ biến, tập huấn nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; hướng dẫn, kiểm tra các đơn vị trực thuộc triển khai, thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính; phối hợp với các cơ quan thông tấn, báo chí thực hiện công tác truyền thông về cải cách thủ tục hành chính.

9. Tham mưu giúp Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp, thống kê số liệu và xây dựng báo cáo (định kỳ và đột xuất khi có yêu cầu) về tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính, cải cách thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại cơ quan, đơn vị theo quy định.

10. Tham gia các buổi tập huấn, bồi dưỡng nghiệp vụ, hội nghị, hội thảo chuyên đề, góp ý, đánh giá tác động thủ tục hành chính có liên quan do cơ quan có thẩm quyền đề nghị.

Chương III

CHẾ ĐỘ THÔNG TIN, BÁO CÁO VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Chế độ thông tin, báo cáo

1. Trung tâm Phục vụ hành chính công tỉnh thuộc Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh giữ vai trò đầu mối, chia sẻ thông tin hai chiều giữa cán bộ, công chức đầu mối cấp tỉnh, cấp xã.

2. Việc thông tin được thực hiện qua các hình thức: họp, hội thảo, điện thoại, văn bản, hộp thư điện tử, trong đó tăng cường hình thức thông tin qua hộp thư điện tử, nhóm Zalo; hạn chế việc sử dụng văn bản giấy trong quá trình trao đổi công việc.

3. Định kỳ hằng quý, 6 tháng và một năm (hoặc đột xuất khi có yêu cầu), cán bộ, công chức đầu mối của các sở, ban, ngành; cán bộ, công chức đầu mối cấp xã có trách nhiệm tổng hợp, báo cáo về tình hình thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính,

cải cách thủ tục hành chính, cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử, trình Thủ trưởng cơ quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt, gửi về Ủy ban nhân dân tỉnh (qua Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh) để tổng hợp, báo cáo Văn phòng Chính phủ theo quy định tại Thông tư số 01/2020/TT-VPCP ngày 21 tháng 10 năm 2020 quy định chế độ báo cáo định kỳ và quản lý, sử dụng, khai thác Hệ thống thông tin báo cáo của Văn phòng Chính phủ.

Điều 6. Trách nhiệm của Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh

1. Đề xuất với Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính trên địa bàn tỉnh.
2. Theo dõi, cập nhật danh sách cán bộ, công chức đầu mối của các sở, ban, ngành; cán bộ, công chức đầu mối của Ủy ban nhân dân cấp xã.
3. Tổ chức tập huấn nghiệp vụ, nâng cao năng lực cho đội ngũ cán bộ, công chức đầu mối cấp tỉnh, cấp xã.
4. Thiết lập, chia sẻ thông tin hai chiều giữa Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh và cán bộ, công chức đầu mối cấp tỉnh, cấp xã để kịp thời tháo gỡ những khó khăn vướng mắc; chia sẻ những sáng kiến, bài học kinh nghiệm của các cơ quan, địa phương trong quá trình triển khai thực hiện nhiệm vụ.
5. Phối hợp, hỗ trợ việc triển khai thực hiện các hoạt động về kiểm soát thủ tục hành chính thuộc phạm vi, chức năng quản lý của các cơ quan, địa phương.

Điều 7. Trách nhiệm của cơ quan, địa phương có cán bộ, công chức đầu mối

1. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm bố trí cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính theo quy định tại Quy chế này.
2. Thực hiện việc chi hỗ trợ theo quy định, tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ, công chức đầu mối thực hiện hoạt động kiểm soát thủ tục hành chính theo quy định.

Điều 8. Trách nhiệm thi hành

1. Cán bộ, công chức đầu mối thực hiện nhiệm vụ kiểm soát thủ tục hành chính chịu trách nhiệm thực hiện Quy chế này.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phổ biến đến toàn thể cán bộ, công chức thuộc cơ quan, đơn vị mình, các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện nghiêm túc Quy chế này. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, kịp thời phản ánh về Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh để tổng hợp, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo.

3. Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh chịu trách nhiệm theo dõi việc thực hiện Quy chế này; tổng hợp, đề xuất Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh xử lý kịp thời những khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện.

Điều 9. Áp dụng văn bản quy phạm pháp luật

Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được dẫn chiếu để áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 40/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 19 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành
Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đường bộ số 35/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 151/2024/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ;

Căn cứ Nghị định số 158/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ quy định về hoạt động vận tải đường bộ;

Theo đề nghị của Giám đốc Công an tỉnh tại Tờ trình số 3233/TTr-CAT-PC08 ngày 10 tháng 11 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Quyết định này quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

a) Quy định phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ;

b) Quy định thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ;

c) Việc sử dụng xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa;

d) Quy định thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên đường phố;

đ) Quy định về hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị.

2. Những nội dung không quy định tại Quyết định này được thực hiện theo quy định của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15 và các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các sở, ngành thuộc tỉnh có liên quan trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ và quyền hạn được giao; Ủy ban nhân dân các xã, phường thuộc tỉnh Thái Nguyên.

2. Tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động của xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên đường phố, hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị và phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị theo khoản 1 Điều 1 Quyết định này.

3. Không áp dụng đối với tổ chức, cá nhân sử dụng xe của ngành Quân đội, Công an phục vụ mục đích quốc phòng, an ninh; xe làm nhiệm vụ cứu nạn, cứu hộ, phòng chống thiên tai, dịch bệnh, đưa người ra khỏi khu vực nguy hiểm theo yêu cầu của lực lượng chức năng hoặc trong các trường hợp khẩn cấp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Phạm vi hoạt động của xe thô sơ, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ

1. Xe thô sơ được phép hoạt động trên tất cả các tuyến đường bộ, trừ các tuyến đường sau: đường cao tốc, các tuyến đường cấm hoặc hạn chế lưu thông theo quy định.

2. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ được phép hoạt động trên tất cả các tuyến đường bộ, trừ các tuyến đường sau: đường cao tốc, các tuyến đường có độ dốc dọc lớn hơn 10%, các tuyến đường cấm hoặc hạn chế lưu thông theo quy định.

3. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ được phép hoạt động trên tất cả các tuyến đường bộ trong phạm vi đô thị, khu du lịch, điểm du lịch, khu di tích, điểm di tích, khu thể thao, khu vui chơi giải trí và các tuyến đường nội bộ khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp; trừ các tuyến đường sau: đường cao tốc, đường quốc lộ, các tuyến đường có độ dốc dọc lớn hơn 10%, các tuyến đường cấm hoặc hạn chế lưu thông theo quy định.

Điều 4. Thời gian, phạm vi hoạt động vận chuyển hành khách bằng xe bốn bánh có gắn động cơ và hoạt động vận chuyển hàng hóa bằng xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ

1. Xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ được vận chuyển hàng hóa không giới hạn thời gian trong ngày theo phạm vi quy định tại khoản 2 Điều 3 Quyết định này.

2. Xe chở người bốn bánh có gắn động cơ được vận chuyển hành khách theo phạm vi quy định tại khoản 3 Điều 3 Quyết định này và hoạt động theo thời gian được quy định như sau:

a) Trong phạm vi đô thị được lưu thông không giới hạn thời gian trong ngày;

b) Trong phạm vi khu du lịch, điểm du lịch, khu di tích, điểm di tích, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp được lưu thông theo thời gian hoạt động do đơn vị quản lý khu du lịch, điểm du lịch, khu di tích, điểm di tích, khu thể thao, khu vui chơi giải trí, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, nhà máy, xí nghiệp quy định.

Điều 5. Việc sử dụng xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa

1. Xe thô sơ khi kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa phải đảm bảo điều kiện hoạt động theo quy định của Chính phủ, các quy định của pháp luật có liên quan và chỉ được hoạt động trong phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 3 Quyết định này.

2. Xe đạp máy, xe xích lô được phép kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa. Khi kinh doanh vận chuyển hành khách, người điều khiển xe đạp máy, xe xích lô phải thực hiện thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú về

thông tin loại phương tiện (nhãn hiệu, loại xe) và người điều khiển phương tiện (họ và tên, số định danh cá nhân, số điện thoại liên hệ).

3. Xe đạp, xe vật nuôi kéo chỉ được kinh doanh vận chuyển hàng hóa.

4. Xe lăn dùng cho người khuyết tật không được kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa.

5. Tổ chức, cá nhân sử dụng xe mô tô, xe gắn máy để kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa phải chấp hành quy định tại Điều 35, Điều 47 Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ số 36/2024/QH15. Người kinh doanh vận chuyển hành khách bằng xe mô tô, xe gắn máy phải thực hiện thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi cư trú thông tin về biển số xe và người điều khiển phương tiện (họ và tên, số định danh cá nhân, số điện thoại liên hệ).

6. Xe mô tô, xe gắn máy kinh doanh vận chuyển hành khách, hàng hóa được phép hoạt động trên tất cả các tuyến đường bộ; không được hoạt động trên đường cao tốc và các tuyến đường cấm hoặc hạn chế lưu thông theo quy định.

Điều 6. Quy định về bảo vệ môi trường và thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng

1. Xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng khi tham gia giao thông phải chấp hành các quy định:

a) Phải được che phủ kín, không để rơi vãi trên đường phố;

b) Trường hợp để rơi, vãi vật liệu xây dựng, phế thải rời xuống đường thì đơn vị vận tải và người lái xe phải có trách nhiệm khắc phục, thu dọn ngay và đồng thời có những biện pháp báo hiệu, ngăn chặn không để xảy ra tai nạn giao thông, gây ô nhiễm môi trường;

c) Có biện pháp đảm bảo vệ sinh môi trường và không gây ô nhiễm trong suốt quá trình vận chuyển.

2. Thời gian hoạt động của xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng

a) Được phép hoạt động 24/24 giờ trong ngày trên tuyến đường giao thông công cộng trên địa bàn tỉnh, trừ các tuyến đường, khu vực mà các cơ quan quản lý đặt biển cấm hoặc hạn chế lưu thông theo quy định;

b) Đối với xe ô tô (xe ép rác) được phép vận chuyển trong khoảng thời gian từ 18 giờ 00 phút ngày hôm trước đến 05 giờ 00 phút ngày hôm sau. Trong các

ngày lễ, tết hoặc các ngày cao điểm cần đảm bảo vệ sinh môi trường theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thì được phép hoạt động 24/24 giờ trong ngày, phù hợp với tình hình thực tế của các xã, phường;

c) Xe vận chuyển bùn thải từ bể phốt, hầm cầu, bùn thải từ hệ thống thoát nước, bùn nạo vét, xe téc phun nước rửa đường, xe quét rác hút bụi đường phố không hoạt động trong các khung giờ sau: từ 07 giờ 00 phút đến 08 giờ 00 phút, từ 11 giờ 00 phút đến 13 giờ 00 phút, từ 16 giờ 00 phút đến 18 giờ 00 phút. Trong các ngày lễ, tết hoặc các ngày cao điểm cần đảm bảo vệ sinh môi trường theo chỉ đạo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường thì được phép hoạt động 24/24 giờ trong ngày, phù hợp với tình hình thực tế của các xã, phường.

Điều 7. Phạm vi, thời gian hoạt động vận tải đường bộ trong đô thị

1. Các phương tiện tham gia hoạt động vận tải đường bộ được phép hoạt động trên tuyến đường giao thông công cộng trong đô thị trên địa bàn tỉnh, trừ các tuyến đường, khu vực các cơ quan quản lý đặt biển cấm hoặc hạn chế lưu thông theo quy định. Phải tuân thủ phương án phân luồng, tổ chức giao thông trong đô thị (trong trường hợp tạm thời cấm phương tiện hoạt động trên tuyến đường có lộ trình tuyến đi qua để phục vụ mục đích khác).

2. Đối với phương tiện hoạt động vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt và xe bốn bánh có gắn động cơ phải hoạt động đúng tuyến, đúng lịch trình, thời gian được phép hoạt động và dừng xe, đỗ xe đúng nơi quy định.

3. Đối với xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng thực hiện theo quy định tại Điều 6 Quyết định này.

Điều 8. Tỷ lệ phương tiện vận chuyển hành khách công cộng có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật trong đô thị

1. Đơn vị kinh doanh vận tải hành khách bằng xe buýt phải đầu tư các phương tiện xe buýt có thiết bị hỗ trợ cho người khuyết tật.

2. Từ năm 2026 đến hết năm 2030, có ít nhất 10% tổng số phương tiện của các đơn vị kinh doanh vận tải đăng ký tham gia khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chỗ ngồi dành riêng cho người khuyết tật, có lắp đặt thiết bị hỗ trợ phục vụ đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật.

3. Từ năm 2031 đến hết năm 2035, mỗi năm tăng thêm ít nhất 2% tỷ lệ phương tiện đăng ký tham gia khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe

buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chỗ ngồi dành riêng cho người khuyết tật, có lắp đặt thiết bị hỗ trợ phục vụ đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật.

4. Sau năm 2035, tối thiểu phải đạt 20% tổng số phương tiện của các đơn vị kinh doanh vận tải đăng ký tham gia khai thác vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên có chỗ ngồi dành riêng cho người khuyết tật, có lắp đặt thiết bị hỗ trợ phục vụ đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật.

5. Các đơn vị kinh doanh vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt phải chủ động bố trí phương tiện tham gia hoạt động trên tuyến đáp ứng nhu cầu đi lại của người khuyết tật theo khoản 2, 3 và khoản 4 Điều này.

Điều 9. Trách nhiệm của các cơ quan liên quan

1. Công an tỉnh

a) Phối hợp với Sở Xây dựng, các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân cấp các xã, phường tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định này;

b) Chỉ đạo lực lượng chức năng tổ chức tuần tra, kiểm soát giao thông, kịp thời phát hiện và xử lý nghiêm các tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên đường phố vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ theo quy định của pháp luật;

c) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân thủ tục đăng ký, cấp biển số cho xe ô tô, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ và điều kiện hoạt động xe thô sơ khi tham gia giao thông.

2. Sở Xây dựng

a) Phối hợp với Công an tỉnh, các sở, ban, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các xã, phường tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định này;

b) Hướng dẫn Ủy ban nhân dân các xã, phường, các cơ quan, đơn vị có liên quan về việc lắp đặt, cấm biển báo cấm hoặc hạn chế lưu thông đối với xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người

bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên các tuyến đường theo quy định của pháp luật;

c) Lắp đặt, cấm biển báo cấm hoặc hạn chế lưu thông đối với xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên các tuyến đường thuộc thẩm quyền quản lý theo quy định của pháp luật;

d) Định kỳ trao đổi thông tin theo đề nghị của Công an tỉnh về hoạt động vận tải, hoạt động của các tổ chức, cá nhân kinh doanh vận tải đường bộ bằng xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe ô tô trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

đ) Hướng dẫn tổ chức, cá nhân về thủ tục, điều kiện kiểm định xe bốn bánh có gắn động cơ.

3. Ủy ban nhân dân các xã, phường

a) Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Quyết định này đến các tổ chức, cá nhân thuộc đối tượng điều chỉnh của Quyết định này trên địa bàn cấp xã, phường;

b) Căn cứ tình hình thực tế của địa phương, đề xuất Sở Xây dựng tổ chức lắp đặt biển báo cấm hoặc hạn chế lưu thông đối với xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên đường phố trên các tuyến đường do địa phương quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Chỉ đạo lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý đối với các tổ chức, cá nhân quản lý, sử dụng xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên đường phố vi phạm trật tự, an toàn giao thông đường bộ thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật.

4. Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chỉ đạo, hướng dẫn các cơ quan báo chí, truyền thông của tỉnh và hệ thống thông tin cơ sở thông tin, tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông và nội dung của Quyết định này để góp phần nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân; vận động Nhân dân tích cực tham gia giám sát, phản ánh kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ để lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý theo quy định.

5. Báo và phát thanh, truyền hình Thái Nguyên, các tổ chức chính trị - xã hội tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ và Quyết định này để nâng cao ý thức chấp hành pháp luật của người dân; vận động Nhân dân tích cực tham gia giám sát, phản ánh kịp thời các trường hợp vi phạm pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ cho lực lượng chức năng kiểm tra, xử lý theo quy định.

6. Các sở, ngành, cơ quan, đơn vị có liên quan theo chức năng, nhiệm vụ phối hợp với Công an tỉnh, Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các xã, phường triển khai thực hiện Quyết định này; tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh giải quyết các vấn đề phát sinh thuộc phạm vi quản lý ngành.

7. Chủ phương tiện xe thô sơ, xe mô tô, xe gắn máy, xe chở hàng bốn bánh có gắn động cơ, xe chở người bốn bánh có gắn động cơ, xe vệ sinh môi trường, xe ô tô chở phế thải rời, xe ô tô chở vật liệu xây dựng trên đường phố, xe vận chuyển hành khách công cộng phải: đảm bảo các điều kiện an toàn kỹ thuật của phương tiện; thực hiện đăng ký, kiểm định đối với các loại phương tiện phải đăng ký, kiểm định; thực hiện thông báo với cơ quan nhà nước có thẩm quyền khi hoạt động kinh doanh vận tải hành khách, hàng hóa theo quy định tại Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan; chấp hành nghiêm túc các quy định của pháp luật về trật tự, an toàn giao thông đường bộ, pháp luật về bảo vệ môi trường, Quyết định này và các quy định của pháp luật có liên quan khi tham gia giao thông.

Điều 10. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.
2. Các quyết định sau hết hiệu lực kể từ ngày quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 67/2024/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên quy định một số nội dung quy định chi tiết thi hành Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ áp dụng trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

b) Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định chi tiết một số điều của Luật Trật tự, an toàn giao thông đường bộ năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

3. Trường hợp các văn bản được dẫn chiếu để áp dụng Quyết định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung thay thế.

4. Công an tỉnh giúp Ủy ban nhân dân tỉnh kiểm tra, đôn đốc, hướng dẫn việc thực hiện Quyết định này; tham mưu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện Quyết định này hoặc sửa đổi, bổ sung các nội dung liên quan cho phù hợp.

5. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Công an tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, cơ quan, đơn vị của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Vương Quốc Tuấn

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 41/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 21 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thuế Tài nguyên số 45/2009/QH12;

Căn cứ Luật Quản lý Thuế số 38/2019/QH14; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dự trữ quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính số 56/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 50/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 174/2016/TT-BTC ngày 28 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung điểm a Khoản 4 Điều 6 Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Căn cứ Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 05/2020/TT-BTC ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20 tháng 5 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 44/2017/TT-BTC ngày

12 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định khung giá tính thuế tài nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau và Thông tư số 152/2015/TT-BTC ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về thuế tài nguyên;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 6762/TTr-STC ngày 12 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Ban hành Bảng giá tính thuế tài nguyên năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đối với nhóm, loại tài nguyên có tính chất lý, hóa giống nhau, gồm:

1. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản kim loại (Phụ lục I);
2. Giá tính thuế tài nguyên đối với khoáng sản không kim loại (Phụ lục II);
3. Giá tính thuế tài nguyên đối với sản phẩm của rừng tự nhiên (Phụ lục III);
4. Giá tính thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên (Phụ lục IV).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính: Chủ trì, phối hợp với Thuế tỉnh Thái Nguyên, Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương, Sở Xây dựng và các cơ quan đơn vị có liên quan thực hiện và tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quy định tại Điều 1 và khoản 2 Điều 2 Thông tư số 41/2024/TT-BTC ngày 20/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Thuế tỉnh Thái Nguyên: Chủ trì, phối hợp với Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Tài chính và các sở, ngành liên quan hướng dẫn, kiểm tra, giám sát các tổ chức, cá nhân có chức năng hoạt động kinh doanh liên quan đến tài nguyên, khoáng sản trên địa bàn tỉnh thực hiện nghiêm việc đăng ký, kê khai, nộp thuế tài nguyên theo quy định tại Quyết định này và quy định của pháp luật có liên quan.

3. Sở Nông nghiệp và Môi trường, Sở Công Thương theo chức năng, nhiệm vụ chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước đối với hoạt động khai thác các loại tài nguyên, khoáng sản theo quy định của Luật Khoáng sản, Luật Tài nguyên nước, Luật Lâm nghiệp và pháp luật có liên quan.

Điều 3. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2026.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Nông nghiệp và Môi trường, Công Thương, Xây dựng; Trưởng Thuế tỉnh Thái Nguyên; Giám đốc Kho bạc Nhà nước khu vực VII; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân có hoạt động khai thác tài nguyên, khoáng sản thuộc đối tượng nộp thuế tài nguyên và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

PHỤ LỤC I
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KIM LOẠI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
I						Khoáng sản kim loại		
	II					Sắt		
		I101				Sắt kim loại	Tấn	9.000.000
		I102				Quặng Manhetit (có từ tính)		
			I10201			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe<30%	Tấn	300.000
			I10202			Quặng Manhetit có hàm lượng 30%≤Fe<40%	Tấn	400.000
			I10203			Quặng Manhetit có hàm lượng 40%≤Fe<50%	Tấn	513.000
			I10204			Quặng Manhetit có hàm lượng 50%≤Fe<60%	Tấn	1.075.000
			I10205			Quặng Manhetit có hàm lượng Fe≥60%	Tấn	1.500.000
		I103				Quặng Limonit (không từ tính)		
			I10301			Quặng limonit có hàm lượng Fe≤30%		
				I1030101		Quặng limonit có hàm lượng Fe<20%	Tấn	150.000
				I1030102		Quặng limonit có hàm lượng 20%<Fe≤30%	Tấn	180.000
			I10302			Quặng limonit có hàm lượng 30%<Fe≤40%	Tấn	245.000
			I10303			Quặng limonit có hàm lượng 40%<Fe≤50%	Tấn	405.000
			I10304			Quặng limonit có hàm lượng 50%<Fe≤60%	Tấn	650.000
			I10305			Quặng limonit có hàm lượng Fe>60%	Tấn	750.000
		I104				Quặng sắt Deluvi	Tấn	345.000
	III					Titan		
		I301				Quặng titan gốc (ilmenit)		
			I30101			Quặng gốc titan có hàm lượng TiO ₂ ≤10%	Tấn	110.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I30102			Quặng gốc titan có hàm lượng $10\% < \text{TiO}_2 \leq 15\%$	Tấn	150.000
			I30103			Quặng gốc titan có hàm lượng $15\% < \text{TiO}_2 \leq 20\%$	Tấn	210.000
			I30104			Quặng gốc titan có hàm lượng $\text{TiO}_2 > 20\%$	Tấn	385.000
		I302				Quặng titan sa khoáng		
			I30201			Quặng titan sa khoáng chưa qua tuyển tách	Tấn	1.000.000
			I30202			Quặng titan sa khoáng đã qua tuyển tách (tinh quặng titan)		
				I3020201		Ilmenit	Tấn	1.950.000
	I4					Vàng		
		I401				Quặng vàng gốc		
			I40101			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} < 2$ gram/tấn	Tấn	1.300.000
			I40102			Quặng vàng có hàm lượng $2 \leq \text{Au} < 3$ gram/tấn	Tấn	1.900.000
			I40103			Quặng vàng có hàm lượng $3 \leq \text{Au} < 4$ gram/tấn	Tấn	2.500.000
			I40104			Quặng vàng có hàm lượng $4 \leq \text{Au} < 5$ gram/tấn	Tấn	3.200.000
			I40105			Quặng vàng có hàm lượng $5 \leq \text{Au} < 6$ gram/tấn	Tấn	3.800.000
			I40106			Quặng vàng có hàm lượng $6 \leq \text{Au} < 7$ gram/tấn	Tấn	4.500.000
			I40107			Quặng vàng có hàm lượng $7 \leq \text{Au} < 8$ gram/tấn	Tấn	5.100.000
			I40108			Quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} \geq 8$ gram/tấn	Tấn	6.200.000
		I402				Vàng kim loại (vàng cốm); vàng sa khoáng	Kg	2.145.200.000
		I403				Tinh quặng vàng		
			I40301			Tinh quặng vàng có hàm lượng $82 < \text{Au} \leq 240$ gram/tấn	Tấn	220.000.000
			I40302			Tinh quặng vàng có hàm lượng $\text{Au} > 240$ gram/tấn	Tấn	250.000.000
	I6					Bạch kim, bạc, thiếc		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		I602				Bạc	Kg	22.000.000
		I603				Thiếc		
			I60301			Quặng thiếc gốc		
				I6030101		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,2\% < \text{SnO}_2 \leq 0,4\%$	Tấn	896.000
				I6030102		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,4\% < \text{SnO}_2 \leq 0,6\%$	Tấn	1.280.000
				I6030103		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,6\% < \text{SnO}_2 \leq 0,8\%$	Tấn	1.790.000
				I6030104		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $0,8\% < \text{SnO}_2 \leq 1\%$	Tấn	2.300.000
				I6030105		Quặng thiếc gốc có hàm lượng $\text{SnO}_2 > 1\%$	Tấn	2.810.000
			I60302			Tinh quặng thiếc có hàm lượng $\text{SnO}_2 \geq 70\%$ (sa khoáng, quặng gốc)	Tấn	170.000.000
			I60303			Thiếc kim loại	Tấn	255.000.000
	I7					Wolfram, Antimoan		
		I701				Wolfram		
			I70101			Quặng wolfram có hàm lượng $0,1\% < \text{WO}_3 \leq 0,3\%$	Tấn	1.300.000
			I70102			Quặng wolfram có hàm lượng $0,3\% < \text{WO}_3 \leq 0,5\%$	Tấn	1.940.000
			I70103			Quặng wolfram có hàm lượng $0,5\% < \text{WO}_3 \leq 0,7\%$	Tấn	2.910.000
			I70104			Quặng wolfram có hàm lượng $0,7\% < \text{WO}_3 \leq 1\%$	Tấn	4.150.000
			I70105			Quặng wolfram có hàm lượng $\text{WO}_3 > 1\%$	Tấn	24.700.000
		I702				Antimoan		
			I70201			Antimoan kim loại	Tấn	100.000.000
			I70202			Quặng Antimoan		
				I7020201		Quặng antimoan có hàm lượng $\text{Sb} \leq 5\%$	Tấn	6.041.000
				I7020202		Quặng antimoan có hàm lượng $5\% < \text{Sb} \leq 10\%$	Tấn	10.080.000
				I7020203		Quặng antimoan có hàm lượng $10\% < \text{Sb} \leq 15\%$	Tấn	14.400.000
				I7020204		Quặng antimoan có hàm lượng $15\% < \text{Sb} \leq 20\%$	Tấn	20.130.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				I7020205		Quặng antimoan có hàm lượng Sb>20%	Tấn	28.750.000
	I8					Chì, kẽm		
		I801				Chì, kẽm kim loại	Tấn	45.000.000
		I802				Tinh quặng chì, kẽm		
			I80201			Tinh quặng chì		
				I8020101		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<50%		
					I802010101	Tinh quặng chì có hàm lượng Pb<25%	Tấn	9.240.000
					I802010102	Tinh quặng chì có hàm lượng 25≤Pb<50%	Tấn	14.025.000
				I8020102		Tinh quặng chì có hàm lượng Pb≥50%	Tấn	31.100.000
			I80202			Tinh quặng kẽm		
				I8020201		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn<50%	Tấn	4.500.000
				I8020202		Tinh quặng kẽm có hàm lượng Zn≥50%	Tấn	6.300.000
		I803				Quặng chì, kẽm		
			I80301			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<5%		
				I8030101		Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn<3%	Tấn	560.000
				I8030102		Quặng chì + kẽm hàm lượng 3≤Pb+Zn<5%	Tấn	680.000
			I80302			Quặng chì + kẽm hàm lượng 5%≤Pb+Zn<10%	Tấn	1.330.000
			I80303			Quặng chì + kẽm hàm lượng 10%≤Pb+Zn<15%	Tấn	1.870.000
			I80304			Quặng chì + kẽm hàm lượng Pb+Zn≥15%	Tấn	2.244.000
	I10					Đồng		
		I1001				Quặng đồng		
			I100101			Quặng đồng có hàm lượng Cu<0,5%	Tấn	485.000
			I100102			Quặng đồng có hàm lượng 0,5%≤Cu<1%	Tấn	960.000
			I100103			Quặng đồng có hàm lượng 1%≤Cu<2%	Tấn	1.610.000
			I100104			Quặng đồng có hàm lượng 2%≤Cu<3%	Tấn	3.210.000
			I100105			Quặng đồng có hàm lượng 3%≤Cu<4%	Tấn	4.120.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên/ Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			I100106			Quặng đồng có hàm lượng $4\% \leq \text{Cu} < 5\%$	Tấn	5.500.000
			I100107			Quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 5\%$	Tấn	6.600.000
		I1002				Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} < 20\%$	Tấn	16.500.000
		I1003				Tinh quặng đồng có hàm lượng $\text{Cu} \geq 20\%$ (trừ sản phẩm công nghiệp)	Tấn	32.500.000
	I13					Khoáng sản kim loại khác		
		I1301				Tinh quặng Bismuth hàm lượng $10\% \leq \text{Bi} < 20\%$	Tấn	11.400.000

Phụ lục II
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI
(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
II						Khoáng sản không kim loại		
	II1					Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình		
		<i>II101</i>				<i>Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình</i>	<i>m³</i>	<i>65.000</i>
	II2					Đá, sỏi		
		<i>II201</i>				<i>Sỏi</i>		
			II20101			Sạn trắng	m ³	400.000
			II20102			Các loại cuội, sỏi, sạn khác	m ³	220.000
		<i>II202</i>				<i>Đá</i>		
			<i>II20203</i>			<i>Đá làm vật liệu xây dựng thông thường</i>		
				II2020301		Đá sau nổ mìn, đá xô bồ (khoáng sản khai thác)	m ³	105.000
				II2020302		Đá học	m ³	180.000
				II2020303		Đá cấp phối		
					II202030301	Cấp phối đá dăm loại 1	m ³	200.000
					II202030302	Cấp phối đá dăm loại 2	m ³	165.000
				II2020304		Đá dăm các loại		
					II202030401	Đá 4x6	m ³	200.000
					II202030402	Đá 2x4	m ³	230.000
					II202030403	Đá 1x2	m ³	240.000
					II202030404	Đá 0,5x1	m ³	180.000
				II2020307		Đá bụi, mặt đá	m ³	130.000
				II2020308		Đá cát kết; Đá cát, bột kết	m ³	70.000
	II3					Đá nung vôi và sản xuất xi măng		
		<i>II301</i>				<i>Đá vôi sản xuất vôi công nghiệp (khoáng sản khai thác)</i>	<i>m³</i>	<i>63.000</i>
		<i>II302</i>				<i>Đá sản xuất xi măng</i>		
			II30201			Đá vôi sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	117.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II30202			Đá sét sản xuất xi măng (khoáng sản khai thác)	m ³	70.000
			II30204			Đá vôi mỏ Khánh Hòa	m ³	84.000
	II5					Cát		
		II502				Cát xây dựng		
			II50202			Cát vàng dùng trong xây dựng	m ³	340.000
			II50203			Cát nghiền	m ³	315.000
	II7					Đất làm gạch, ngói (đất sét làm gạch ngói)	m³	110.500
	II10					Dolomite, quartzite		
		II1001				Dolomite		
			II100101			Đá Dolomite sau khai thác chưa phân loại màu sắc, chất lượng	m ³	315.000
			II100103			Đá Dolomite sử dụng làm nguyên liệu sản xuất công nghiệp	m ³	140.000
	II11					Cao lanh (Kaolin/đất sét trắng/đất sét tràm tích; Quặng Felspat làm nguyên liệu gốm sứ)		
		II1101				Cao lanh (khoáng sản khai thác, chưa rây)	Tấn	210.000
		II1105				Sét cao lanh làm xương gạch	Tấn	110.000
	II12					Mica, thạch anh kỹ thuật		
		II1201				Mica		
			II120101			Mica	Tấn	1.400.000
			II120102			Sericite	Tấn	350.000
			II120103			Đá phiến sericite thu hồi từ khai thác sericite	Tấn	120.000
		II1202				Thạch anh kỹ thuật		
			II120201			Thạch anh kỹ thuật	Tấn	525.000
			II120202			Thạch anh bột	Tấn	1.275.000
			II120203			Thạch anh hạt	Tấn	1.650.000
	II16					Than antraxit hàm lò		
		A				Than mỏ Núi Hồng do Công ty than Núi Hồng khai thác		
		II1602				Than cục		
			II160201			Than cục 1a, 1b, 1c		
				II16020103		Than cục 1c	Tấn	2.228.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II160207			Than cục đơn 7a, 7b, 7c		
				II16020702		Than cục đơn 7b	Tấn	1.169.000
				II16020703		Than cục đơn 7c	Tấn	1.082.000
		III1603				Than cám		
			II160304			Than cám 4a, 4b		
				II16030401		Than cám 4a	Tấn	1.949.000
				II16030402		Than cám 4b	Tấn	1.745.000
			II160305			Than cám 5a, 5b		
				II16030501		Than cám 5a	Tấn	1.716.000
				II16030502		Than cám 5b	Tấn	1.688.000
			II160306			Than cám 6a, 6b		
				II16030601		Than cám 6a	Tấn	1.652.000
				II16030602		Than cám 6b	Tấn	1.454.000
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c		
				II16030701		Than cám 7a	Tấn	866.000
				II16030702		Than cám 7b	Tấn	814.000
		B				Than mỏ Khánh Hòa do Công ty than Khánh Hòa khai thác		
		III1602				Than cục		
			II160202			Than cục 2a, 2b		
				II16020201		Than cục 2a	Tấn	2.799.000
		III1603				Than cám		
			II160304			Than cám 4a, 4b		
				II16030401		Than cám 4a	Tấn	2.424.000
				II16030402		Than cám 4b	Tấn	2.196.000
			II160305			Than cám 5a, 5b		
				II16030501		Than cám 5a	Tấn	1.956.000
				II16030502		Than cám 5b	Tấn	1.901.000
			II160306			Than cám 6a, 6b		
				II16030601		Than cám 6a	Tấn	1.770.000
				II16030602		Than cám 6b	Tấn	1.639.000
			II160307			Than cám 7a, 7b, 7c		
				II16030701		Than cám 7a	Tấn	1.257.000
				II16030702		Than cám 7b	Tấn	983.000
				II16030703		Than cám 7c	Tấn	780.000
	II17					Than antraxit lộ thiên		
		A				Than mỏ Núi Hồng do Công ty than Núi Hồng khai thác		
		III1702				Than cục		
			II170201			Than cục 1a, 1b, 1c		
				II17020103		Than cục 1c	Tấn	2.228.000
			II170202			Than cục đơn 7a, 7b, 7c		
				II17020202		Than cục đơn 7b	Tấn	1.169.000
				II17020203		Than cục đơn 7c	Tấn	1.082.000
		III1703				Than cám		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II170304			Than cám 4a, 4b		
				II17030401		Than cám 4a	Tấn	1.949.000
				II17030402		Than cám 4b	Tấn	1.745.000
			II170305			Than cám 5a, 5b		
				II17030501		Than cám 5a	Tấn	1.716.000
				II17030502		Than cám 5b	Tấn	1.688.000
			II170306			Than cám 6a, 6b		
				II17030601		Than cám 6a	Tấn	1.652.000
				II17030602		Than cám 6b	Tấn	1.454.000
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c		
				II17030701		Than cám 7a	Tấn	866.000
				II17030702		Than cám 7b	Tấn	814.000
		B				Than mỏ Khánh Hòa do Công ty than Khánh Hòa khai thác		
		II1702				Than cục		
			II170202			Than cục 2a, 2b		
				II17020201		Than cục 2a	Tấn	2.799.000
		II1703				Than cám		
			II170304			Than cám 4a, 4b		
				II17030401		Than cám 4a	Tấn	2.424.000
				II17030402		Than cám 4b	Tấn	2.196.000
			II170305			Than cám 5a, 5b		
				II17030501		Than cám 5a	Tấn	1.956.000
				II17030502		Than cám 5b	Tấn	1.901.000
			II170306			Than cám 6a, 6b		
				II17030601		Than cám 6a	Tấn	1.770.000
				II17030602		Than cám 6b	Tấn	1.639.000
			II170307			Than cám 7a, 7b, 7c		
				II170307		Than cám 7a	Tấn	1.257.000
				II170308		Than cám 7b	Tấn	983.000
				II170309		Than cám 7c	Tấn	780.000
		C				Than mỏ Cát Nê		
			II1705			Than mỏ Cát Nê	Tấn	300.000
	II18					Than nâu, than mỡ		
		II1801				Than nâu	Tấn	760.000
		II1802				Than mỡ		
			II180201			Than mỡ có độ tro $A_k \leq 40\%$	Tấn	2.500.000
			II180202			Than mỡ có độ tro $A_k > 40\%$	Tấn	1.750.000
	II24					Khoáng sản không kim loại khác		
		II2402				Fluorit		
			II240201			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $CaF_2 < 20\%$	Tấn	150.000
			II240202			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $20\% \leq CaF_2 < 30\%$	Tấn	500.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên / Sản phẩm tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			II240203			Quặng Fluorit khai thác hàm lượng $30\% \leq \text{CaF}_2 < 50\%$	Tấn	2.500.000
			II240204			Quặng Fluorit có hàm lượng $50\% \leq \text{CaF}_2 < 70\%$	Tấn	3.000.000
			II240205			Quặng Fluorit có hàm lượng $70\% \leq \text{CaF}_2 < 90\%$	Tấn	8.800.000

Phụ lục III
GIÁ TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI SẢN PHẨM TỪ RỪNG TỰ NHIÊN
(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
III						Sản phẩm của rừng tự nhiên		
	III1					Gỗ nhóm I		
		III101				Cắm lai, lát		
			III10101			Đường kính (D) <25cm	m ³	10.500.000
			III10102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	21.300.000
			III10103			D ≥ 50cm	m ³	31.200.000
		III102				Cắm liên (cà gản)	m ³	5.110.000
		III103				Dáng hương (giáng hương)	m ³	20.000.000
		III104				Du sam	m ³	18.000.000
		III105				Gỗ đỏ (Cà te/Hồ bì)		
			III10501			D < 25cm	m ³	5.850.000
			III10502			25cm ≤ D < 50cm	m ³	22.500.000
			III10503			D ≥ 50 cm	m ³	28.200.000
		III106				Gụ		
			III10601			D < 25cm	m ³	5.400.000
			III10602			25cm ≤ D < 50cm	m ³	11.100.000
			III10603			D ≥ 50 cm	m ³	14.650.000
		III107				Gụ mật (Gỗ mật)		
			III10701			D < 25cm	m ³	3.650.000
			III10702			25cm ≤ D < 50cm	m ³	7.500.000
			III10703			D ≥ 50 cm	m ³	13.250.000
		III108				Hoàng đàn	m ³	35.000.000
		III109				Huê mộc, Sưa (Trắc thối/Huỳnh đàn đỏ)	m ³	2.800.000.000
		III110				Huỳnh đường	m ³	7.000.000
		III111				Hương		
			III11101			D < 25cm	m ³	6.550.000
			III11102			25cm ≤ D < 50cm	m ³	16.300.000
			III11103			D ≥ 50 cm	m ³	22.100.000
		III112				Hương tía	m ³	15.400.000
		III113				Lát	m ³	9.500.000
		III114				Mun	m ³	15.000.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III115				Muồng đen	m³	4.620.000
		III116				Pơ mu		
			III11601			D<25cm	m ³	6.552.000
			III11602			25cm≤D<50cm	m ³	12.600.000
			III11603			D≥50 cm	m ³	18.000.000
		III117				Sơn huyết	m³	7.000.000
		III118				Trai	m³	9.000.000
		III119				Trắc		
			III11901			D<25cm	m ³	7.300.000
			III11902			25cm≤D<35cm	m ³	12.400.000
			III11903			35cm≤D<50cm	m ³	21.600.000
			III11904			50cm≤D<65cm	m ³	51.730.000
			III11905			D≥65cm	m ³	128.600.000
		III120				Các loại khác		
			III12001			D<25cm	m ³	5.100.000
			III12002			25cm≤D<35cm	m ³	8.000.000
			III12003			35cm≤D<50cm	m ³	11.300.000
			III12004			D≥50 cm	m ³	17.975.000
	III2					Gỗ nhóm II		
		III201				Cắm xe	m³	6.400.000
		III202				Đinh (đinh hương)		
			III20201			D<25cm	m ³	8.550.000
			III20202			25cm≤D<50cm	m ³	13.000.000
			III20203			D≥50cm	m ³	15.000.000
		III203				Lìm xanh		
			III20301			D<25cm	m ³	6.700.000
			III20302			25cm≤D<50cm	m ³	10.800.000
			III20303			D≥50cm	m ³	14.000.000
		III204				Nghiến		
			III20401			D<25cm	m ³	4.300.000
			III20402			25cm≤D<50cm	m ³	8.000.000
			III20403			D≥50cm	m ³	10.200.000
		III205				Kiểm kiểm		
			III20501			D<25cm	m ³	4.200.000
			III20502			25cm≤D<50cm	m ³	7.300.000
			III20503			D≥50cm	m ³	13.300.000
		III206				Đa đá	m³	4.550.000
		III207				Sao xanh	m³	6.250.000
		III208				Sến	m³	8.800.000
		III209				Sến mật	m³	5.750.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
		III210				Sến mũ	m³	4.050.000
		III211				Táo mật	m³	8.900.000
		III212				Trai ly	m³	12.650.000
		III213				Xoay		
			III21301			D<25cm	m ³	3.100.000
			III21302			25cm≤D<50cm	m ³	4.500.000
			III21303			D≥50cm	m ³	6.500.000
		III214				Các loại khác		
			III21401			D<25cm	m ³	4.000.000
			III21402			25cm≤D<50cm	m ³	6.300.000
			III21403			D≥50cm	m ³	10.500.000
	III3					Gỗ nhóm III		
		III301				Bằng lăng	m³	4.400.000
		III302				Cà chắt (cà chỉ)		
			III30201			D<25cm	m ³	2.700.000
			III30202			25cm≤D<50cm	m ³	3.800.000
			III30203			D≥50cm	m ³	4.200.000
		III303				Cà ổi	m³	5.000.000
		III304				Chò chỉ		
			III30401			D<25cm	m ³	3.200.000
			III30402			25cm≤D<50cm	m ³	4.550.000
			III30403			D≥50cm	m ³	9.000.000
		III305				Chò chai	m³	5.500.000
		III306				Chua khét	m³	5.400.000
		III307				Dạ hương	m³	6.600.000
		III308				Giổi		
			III30801			D<25cm	m ³	7.562.000
			III30802			25cm≤D<50cm	m ³	10.000.000
			III30803			D≥50cm	m ³	15.500.000
		III309				Dầu gió	m³	4.000.000
		III310				Huỳnh	m³	5.000.000
		III311				Re mít	m³	4.650.000
		III312				Re hương	m³	4.950.000
		III313				Săng lẻ	m³	6.000.000
		III314				Sao đen	m³	5.000.000
		III315				Sao cát	m³	4.000.000
		III316				Trường mật	m³	5.000.000
		III317				Trường chua	m³	5.000.000
		III318				Vên vên	m³	4.000.000
		III319				Các loại khác		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III31901			D<25cm	m ³	2.050.000
			III31902			25cm≤D<35cm	m ³	3.300.000
			III31903			35cm≤D<50cm	m ³	5.600.000
			III31904			D≥50cm	m ³	7.700.000
	III4					Gỗ nhóm IV		
		III401				Bô bô		
			III40101			Chiều dài <2m	m ³	1.600.000
			III40102			Chiều dài ≥2m	m ³	2.800.000
		III402				Chặt khế	m³	4.000.000
		III403				Cóc đá	m³	2.100.000
		III404				Dầu các loại	m³	3.000.000
		III405				Re (De)	m³	6.000.000
		III406				Gội tía	m³	6.000.000
		III407				Mỡ	m³	1.250.000
		III408				Sến bo bo	m³	3.000.000
		III409				Lim sừng	m³	3.000.000
		III410				Thông	m³	2.500.000
		III411				Thông lông gà	m³	4.500.000
		III412				Thông ba lá	m³	2.900.000
		III413				Thông nạng		
			III41301			D<35cm	m ³	1.950.000
			III41302			D≥35 cm	m ³	3.800.000
		III414				Vàng tâm	m³	6.500.000
		III415				Các loại khác		
			III41501			D<25cm	m ³	1.550.000
			III41502			25cm≤D<35cm	m ³	2.500.000
			III41503			35cm≤D<50cm	m ³	3.900.000
			III41504			D≥50cm	m ³	5.200.000
	III5					Gỗ nhóm V, VI, VII, VIII và các loại gỗ khác		
		III501				Gỗ nhóm V		
			III50101			Chò xanh	m ³	5.000.000
			III50102			Chò xốt	m ³	2.300.000
			III50103			Dải ngựa	m ³	3.400.000
			III50104			Dầu	m ³	3.800.000
			III50105			Dầu đỏ	m ³	3.400.000
			III50106			Dầu đồng	m ³	3.200.000
			III50107			Dầu nước	m ³	3.000.000
			III50108			Lim vang (lim xẹt)	m ³	4.950.000
			III50109			Muồng (Muồng cánh dân)	m ³	2.200.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III50110			Sa mộc	m ³	4.500.000
			III50111			Sau sau (Táo hậu)	m ³	800.000
			III50112			Thông hai lá	m ³	3.250.000
			III50113			Các loại khác		
				III5011301		D<25cm	m ³	1.260.000
				III5011302		25cm≤D<50cm	m ³	2.500.000
				III5011303		D≥50cm	m ³	4.400.000
		III502				Gỗ nhóm VI		
			III50201			Bạch đàn	m ³	2.200.000
			III50202			Cáng lò	m ³	3.300.000
			III50203			Chò	m ³	3.750.000
			III50204			Chò nâu	m ³	4.400.000
			III50205			Keo	m ³	2.000.000
			III50206			Kháo vàng	m ³	2.647.000
			III50207			Mận rừng	m ³	2.200.000
			III50208			Phay	m ³	2.200.000
			III50209			Trám hồng	m ³	2.700.000
			III50210			Xoan đào	m ³	3.100.000
			III50211			Sấu	m ³	8.850.000
			III50212			Các loại khác		
				III5021201		D<25cm	m ³	910.000
				III5021202		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
				III5021203		D≥50cm	m ³	3.500.000
		III503				Gỗ nhóm VII		
			III50301			Gáo vàng	m ³	2.450.000
			III50302			Lồng mức	m ³	2.800.000
			III50303			Mò cua (Mù cua/Sữa)	m ³	2.325.000
			III50304			Trám trắng	m ³	2.300.000
			III50305			Vang trứng	m ³	2.900.000
			III50306			Xoan	m ³	1.700.000
			III50307			Các loại khác		
				III5030701		D<25cm	m ³	1.200.000
				III5030702		25cm≤D<50cm	m ³	2.000.000
				III5030703		D≥50cm	m ³	3.500.000
		III504				Gỗ nhóm VIII		
			III50401			Bồ đề	m ³	1.200.000
			III50402			Bộp (đa xanh)	m ³	4.550.000
			III50403			Trụ mỏ	m ³	920.000
			III50404			Các loại khác		
				III5040401		D<25cm	m ³	850.000

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
				III5040402		D $\geq$ 25cm	m ³	1.960.000
	III6					Cành, ngọn, gốc, rễ		
		III601				Cành, ngọn	m ³	Bằng 10% giá bán gỗ tương ứng
		III602				Gốc, rễ	m ³	Bằng 30% giá bán gỗ tương ứng
	III7					Củi	Ste = 0,7 m ³	560.000
	III8					Tre, trúc, nứa, mai, giang, tranh, vầu, lồ ô		
		III801				Tre		
			III80101			D<5cm	Cây	9.000
			III80102			5cm $\leq$ D<6cm	Cây	14.000
			III80103			6cm $\leq$ D<10cm	Cây	26.000
			III80104			D $\geq$ 10cm	Cây	35.000
		III802				Trúc	Cây	9.000
		III803				Nứa		
			III80301			D<7cm	Cây	3.000
			III80302			D $\geq$ 7cm	Cây	7.000
		III804				Mai		
			III80401			D<6cm	Cây	15.000
			III80402			6cm $\leq$ D<10cm	Cây	25.000
			III80403			D $\geq$ 10cm	Cây	35.000
		III805				Vầu		
			III80501			D<6cm	Cây	9.000
			III80502			6cm $\leq$ D<10cm	Cây	17.000
			III80503			D $\geq$ 10cm	Cây	22.000
		III807				Giang		
			III80701			D<6cm	Cây	5.000
			III80702			6cm $\leq$ D<10cm	Cây	9.000
			III80703			D $\geq$ 10cm	Cây	15.000
		III808				Lồ ô		
			III80801			D<6cm	Cây	5.600
			III80802			6cm $\leq$ D<10cm	Cây	10.500
			III80803			D $\geq$ 10cm	Cây	15.000
	III9					Trầm hương, kỳ nam		
		III901				Trầm hương		
			III90101			Loại 1	Kg	350.000.000
			III90102			Loại 2	Kg	70.000.000
			III90103			Loại 3	Kg	14.000.000
		III902				Kỳ nam		

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
			III90201			Loại 1	Kg	770.000.000
			III90202			Loại 2	Kg	539.000.000
	III10					Hồi, quế, sa nhân, thảo quả		
		III1001				Hồi		
			III100101			Tươi	Kg	56.000
			III110102			Khô	Kg	80.000
		III1002				Quế		
			III100201			Tươi	Kg	25.000
			III100202			Khô	Kg	90.000
		III1003				Sa nhân		
			III100301			Tươi	Kg	105.000
			III100302			Khô	Kg	210.000
		III1004				Thảo quả		
			III100401			Tươi	Kg	84.000
			III100402			Khô	Kg	280.000
	III11					Các sản phẩm khác của rừng tự nhiên		
		III1101				Nấm hương khô	Kg	400.000
		III1102				Măng nứa tươi	Kg	8.000
		III1103				Măng vầu tươi	Kg	9.000
		III1104				Măng khô	Kg	120.000
		III1105				Củ bình vôi	Kg	3.500
		III1106				Cút mây		
			III110601			Tươi	Kg	4.000
			III110602			Khô	Kg	8.000
		III1107				Nhựa thông (tươi)	Kg	30.000
		III1108				Nguyên liệu giấy		
			III110803			Khác	Tấn	450.000
		III1109				Guột tươi	Kg	5.000
		III11010				Củ Bách Bộ (tươi)	Kg	3.000
		III11011				Củ Khúc Khắc (tươi)	Kg	2.000
		III11012				Hạt châu (tươi)	Kg	2.000

Phụ lục IV
GIA TÍNH THUẾ TÀI NGUYÊN ĐỐI VỚI NƯỚC THIÊN NHIÊN
*(Ban hành kèm theo Quyết định số 41/2025/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2025
của UBND tỉnh Thái Nguyên)*

Mã nhóm, loại tài nguyên						Tên nhóm, loại tài nguyên	Đơn vị tính	Mức giá (đồng)
Cấp 1	Cấp 2	Cấp 3	Cấp 4	Cấp 5	Cấp 6			
V						Nước thiên nhiên		
	V1					Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên, nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
		V101				Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp		
			V10101			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng trung bình (so với tiêu chuẩn đóng chai phải lọc bỏ một số hợp chất để hợp quy với Bộ Y tế)	m ³	325.000
			V10102			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên dùng để đóng chai, đóng hộp chất lượng cao (lọc, khử vi khuẩn, vi sinh, không phải lọc một số hợp chất vô cơ)	m ³	775.000
			V10103			Nước khoáng thiên nhiên, nước nóng thiên nhiên đóng chai, đóng hộp	m ³	1.650.000
			V10104			Nước khoáng thiên nhiên dùng để ngâm, tắm, trị bệnh, dịch vụ du lịch...	m ³	26.000
		V102				Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp		
			V10201			Nước thiên nhiên khai thác tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	300.000
			V10202			Nước thiên nhiên tinh lọc đóng chai, đóng hộp	m ³	750.000
	V2					Nước thiên nhiên dùng cho sản xuất kinh doanh nước sạch		
		V201				Nước mặt	m ³	3.000
		V202				Nước dưới đất (nước ngầm)	m ³	5.000
	V3					Nước thiên nhiên dùng cho mục đích khác		
		V301				Nước thiên nhiên dùng trong sản xuất rượu, bia, nước giải khát, nước đá	m ³	70.000
		V302				Nước thiên nhiên dùng cho khai khoáng	m ³	45.000
		V303				Nước thiên nhiên dùng mục đích khác như làm mát, vệ sinh công nghiệp, xây dựng, phi nông nghiệp, nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản...	m ³	5.000

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 42/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 23 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 43/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 151/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp, phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;

Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15 tháng 8 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 295/TTr-SNNMT ngày 29/9/2025; Văn bản số 4390/SNNMT-QLĐĐ ngày 21/11/2025 về việc đề nghị ban hành Quyết định Quy định việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Hiệu lực thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

2. Các quy định sau hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành:

a) Quyết định số 35/2024/QĐ-UBND ngày 27 tháng 9 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành quy định việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

b) Các Điều 7, 8, 9 và 10 Quyết định số 23/2024/QĐ-UBND ngày 30 tháng 10 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bắc Kạn ban hành quy định một số nội dung cụ thể thực hiện Luật Đất đai năm 2024 và Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Đất đai để áp dụng trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; Thủ trưởng các đơn vị liên quan và các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

**Việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp,
nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp,
nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số: 42 /2025/QĐ-UBND ngày 23 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai, các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên theo khoản 4 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Ủy ban nhân dân cấp xã và các tổ chức có liên quan đến hoạt động quản lý và sử dụng các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt tại địa phương.
2. Cơ quan có chức năng quản lý đất đai ở các cấp.
3. Người sử dụng đất quy định tại Điều 4 Luật Đất đai số 31/2024/QH15.

Điều 3. Tiêu chí rà soát các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý

Các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý phải đáp ứng các tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, sửa đổi tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 của Chính phủ.

Chương II QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Điều 4. Rà soát, lập danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt, công khai lấy ý kiến người dân

1. Hằng năm, Ủy ban nhân dân cấp xã căn cứ tiêu chí thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, sửa đổi tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 15/8/2025 thực hiện việc rà soát các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt.

Nội dung rà soát thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt gồm: Hiện trạng sử dụng đất, mục đích sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất cấp xã hoặc quy hoạch chung hoặc quy hoạch phân khu được phê duyệt theo quy định của pháp luật về quy hoạch đô thị và nông thôn mới đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, người sử dụng đất liên kề, giấy tờ pháp lý (nếu có).

Trường hợp các thửa đất nhỏ hẹp liên kề nhau, nếu hợp thành một thửa đất mới mà vẫn đáp ứng tiêu chí quy định tại khoản 1 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, sửa đổi tại điểm a khoản 4 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ thì không thực hiện gộp thửa. Việc rà soát, lập danh mục, công bố công khai, giao đất cho thuê đất thực hiện theo quy định này.

Trường hợp các thửa đất nhỏ hẹp liên kề nếu hợp thành một thửa đất mới mà đủ điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa thì không đưa vào danh mục rà soát. Việc giao đất, cho thuê đất được thực hiện đối với thửa đất mới theo quy định hiện hành.

2. Căn cứ vào kết quả rà soát, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý, dự kiến mục đích sử dụng đất, hình thức sử dụng đất, thực hiện niêm yết công khai để lấy ý kiến người dân, tại trụ sở của Ủy ban nhân dân cấp xã, tại nhà văn hóa tổ, xóm, thôn nơi có đất. Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai. Nội dung công khai thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt theo Mẫu Biểu số 01 kèm theo.

Trong thời hạn không quá 15 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm giải quyết các ý kiến (nếu có).

Việc niêm yết công khai lấy ý kiến người dân và kết thúc niêm yết công khai quy định tại Điều này phải được lập thành biên bản.

Điều 5. Phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

Sau thời gian kết thúc công khai, trong thời gian không quá 05 ngày, Ủy ban nhân dân cấp xã phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý, việc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề.

Điều 6. Thực hiện công khai việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

1. Sau khi phê duyệt danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý, việc giao đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho người sử dụng đất liền kề có nhu cầu nộp đơn theo Mẫu số 01 Phụ lục II kèm theo Nghị định số 151/2025/NĐ-CP, bổ sung tại điểm b khoản 6 Điều 7 Nghị định số 226/2025/NĐ-CP của Chính phủ tại Ủy ban nhân dân cấp xã, trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có thông báo.

2. Trong thời hạn không quá 15 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp đơn, Ủy ban nhân dân cấp xã tổng hợp danh sách người sử dụng đất liền kề có nhu cầu đề nghị giao đất, thuê đất đối với thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và tiếp tục niêm yết công khai danh sách người sử dụng đất liền kề có nhu cầu. Nội dung công khai danh sách người sử dụng đất liền kề theo Mẫu Biểu số 02 kèm theo. Thời gian niêm yết công khai là 15 ngày kể từ ngày niêm yết công khai.

Trong thời hạn không quá 10 ngày, kể từ ngày kết thúc thời hạn niêm yết công khai, Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có đất thực hiện các nội dung dưới đây, đồng thời thông báo cho người sử dụng đất liền kề thực hiện các thủ tục xin giao đất, thuê đất theo quy định:

a) Đối với các thửa đất sử dụng vào mục đích công cộng: Ủy ban nhân dân cấp xã quản lý theo quy định.

b) Đối với những trường hợp giao đất, cho thuê đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã: Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện việc giao đất, cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai năm 2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành.

c) Đối với những trường hợp giao đất, cho thuê đất thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh: Ủy ban nhân dân cấp xã gửi báo cáo đến Sở Nông nghiệp và Môi trường để thực hiện giao đất, cho thuê đất theo quy định hiện hành, đồng thời thông báo cho tổ chức đăng ký nhu cầu sử dụng đất biết để thực hiện thủ tục theo quy định.

3. Kết quả giao đất, cho thuê đất được niêm yết tại trụ sở Ủy ban nhân dân cấp xã, nhà văn hóa tổ, xóm, thôn. Thời gian niêm yết là 10 ngày kể từ ngày có quyết định giao đất, cho thuê đất của người có thẩm quyền.

4. Việc niêm yết công khai và kết thúc niêm yết công khai quy định tại Điều này phải được lập thành biên bản.

Điều 7. Giao đất, cho thuê đất và quản lý sử dụng đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt

1. Nguyên tắc giao đất, cho thuê đất được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

2. Thời hạn sử dụng đất được thực hiện theo quy định tại khoản 3 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP.

3. Người sử dụng thửa đất liền kề với thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý phải là người đang sử dụng đất hợp pháp, đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hoặc đủ điều kiện được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.

4. Sau khi được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, người sử dụng đất liền kề phải thực hiện thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hợp thửa đất theo quy định.

5. Trường hợp thửa đất có từ hai người sử dụng đất liền kề trở lên có nhu cầu sử dụng đất thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt thì thực hiện giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất cho người sử dụng đất liền kề có diện tích sử dụng đất bình quân của thửa đất liền kề tính theo nhân khẩu là ít nhất.

Số lượng nhân khẩu là những người có quan hệ theo quy định tại khoản 25 Điều 3 Luật Đất đai và đang sống chung trên thửa đất liền kề tại thời điểm Ủy ban nhân dân cấp xã công khai theo quy định tại khoản 2 Điều 4 quy định này.

6. Việc giao đất, cho thuê đất và xác định giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất được thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai và phải được thực hiện công khai, minh bạch và dân chủ.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 8. Các Sở, ban, ngành

1. Sở Nông nghiệp và Môi trường:

a) Thường xuyên đôn đốc Ủy ban nhân dân cấp xã thực hiện rà soát, lập danh mục, công bố công khai các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt và việc giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt để đưa vào khai thác, sử dụng hợp pháp, nâng cao công tác quản lý đất đai. Tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về kết quả quản lý, sử dụng đất quỹ đất này **trước ngày 30 tháng 6 và trước ngày 31 tháng 12 hằng năm.**

b) Tham mưu Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất đối với các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý cho người sử dụng đất theo thẩm quyền quy định của Luật đất đai năm 2024 và các Nghị định hướng dẫn thi hành.

c) Thực hiện chỉnh lý hồ sơ địa chính theo quy định.

đ) Tổng hợp những vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét chỉ đạo.

2. Các sở, ban ngành, tổ chức có liên quan

Các sở, ban ngành, tổ chức có liên quan trên cơ sở chức năng, nhiệm vụ, thẩm quyền theo quy định có trách nhiệm tổ chức thực hiện theo quy định này.

Điều 9. Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Thường xuyên rà soát, tổng hợp các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý, thực hiện công bố công khai và việc giao đất, cho thuê đất theo đúng quy định của Luật Đất đai năm 2024, các Nghị định hướng dẫn thi hành và quy định này.

2. Chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quản lý, sử dụng đối với quỹ đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý; tổ chức kiểm tra và xử lý kịp thời theo thẩm quyền các hành vi vi phạm pháp luật trong quá trình quản lý, sử dụng quỹ đất này; xây dựng kế hoạch giải quyết dứt điểm tình trạng tranh chấp, lấn chiếm các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do Nhà nước quản lý.

3. Định kỳ (trước ngày 15 tháng 6 và trước ngày 15 tháng 12 hằng năm) tổng hợp báo cáo kết quả phê duyệt danh mục thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt; kết quả giao đất, cho thuê đất các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt do nhà nước quản lý gửi Ủy ban nhân dân tỉnh thông qua Sở Nông nghiệp và Môi trường.

Điều 10. Các tổ chức, cá nhân, cộng đồng dân cư

Tham gia ý kiến danh mục các thửa đất nhỏ hẹp, nằm xen kẹt khi cơ quan nhà nước thực hiện công khai, giao đất, cho thuê đất; thực hiện đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật đất đai và quy định hiện hành.

Trong quá trình thực hiện quy định này, nếu có phát sinh vướng mắc các sở, ban ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã kịp thời phản ánh về Sở Nông nghiệp và Môi trường để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

Biểu số 01:

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (PHƯỜNG)

DANH MỤC CÁC THỬA ĐẤT NHỎ HẸP, NẢM XEN KẾT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ,
VIỆC GIAO ĐẤT, CHO THUÊ ĐẤT CHO NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT LIÊN KẾ
tại xã (phường)..... tỉnh.....

STT	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Địa điểm (tổ, xóm, thôn)	Giấy tờ pháp lý	Hiện trạng sử dụng đất	Quy hoạch	Mục đích sử dụng đất	Hình thức sử dụng đất	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1										
2										
3										
...										

Ghi chú:

- (6) Ghi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
(9) Ghi mục đích cụ thể và theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ghi mục đích sử dụng đất cụ thể;
(10) Hình thức sử dụng: giao đất, cho thuê đất;

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngàythángnăm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

Biểu số 02:

ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ (PHƯỜNG)

CÔNG KHAI DANH SÁCH NGƯỜI SỬ DỤNG ĐẤT CÓ NHU CẦU SỬ DỤNG THỪA ĐẤT NHỎ HẸP,
NĂM XEN KẾT DO NHÀ NƯỚC QUẢN LÝ
Tại xã (phường) tỉnh.

STT	Số tờ	Số thửa	Diện tích (m ²)	Địa điểm (tổ, xóm, thôn)	Giấy tờ pháp lý	Hiện trạng sử dụng đất	Quy hoạch	Mục đích sử dụng đất	Hình thức sử dụng đất	Người sử dụng đất liên kết có nhu cầu sử dụng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1											
2											
3											
...											

Ghi chú:

- (6) Ghi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Quyết định giao đất của cơ quan có thẩm quyền (nếu có);
- (9) Ghi mục đích cụ thể và theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 47 Nghị định số 102/2024/NĐ-CP, ghi mục đích sử dụng đất cụ thể;
- (10) Hình thức sử dụng: giao đất, cho thuê đất;
- (11) Người sử dụng thửa đất liên kết: Họ và tên, số CCCD, địa chỉ.

Người tổng hợp
(Ký, ghi rõ họ tên)

....., Ngàythángnăm ...
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
(Ký tên, đóng dấu)

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 43/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định quản lý cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Viễn thông số 42/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 163/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Viễn thông;

Căn cứ Nghị định 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 27 tháng 12 năm 2013 giữa Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông (nay là Bộ Khoa học và Công nghệ) quy định về dấu hiệu nhận biết các loại đường dây, cáp và đường ống được lắp đặt vào công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 210/2013/TTLT-BTC-BXD-BTTTT ngày 30 tháng 12 năm 2013 giữa Bộ trưởng Bộ Tài chính, Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông hướng dẫn cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá và phương pháp xác định giá thuê công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung;

Căn cứ Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông ban hành “Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông”;

Căn cứ Thông tư 07/2024/TT-BTTTT ngày 02/7/2024 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông quy định chi tiết cơ chế, nguyên tắc kiểm soát giá, phương pháp định giá thuê sử dụng mạng cáp trong tòa nhà, giá thuê hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động giữa các doanh nghiệp viễn thông, tổ chức, cá nhân sở hữu công trình viễn thông;

Căn cứ Thông tư số 41/2025/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ tại Tờ trình số 140/TTr-SKHCHN ngày 05 tháng 12 năm 2025.

Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên ban hành Quyết định Quy định quản lý cấp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý cấp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026. Quyết định số 12/2021/QĐ-UBND ngày 12 tháng 3 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về quy định quản lý cấp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên hết hiệu lực kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành của tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Thị Loan

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Quản lý cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày 25 tháng 12 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)*

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định về nguyên tắc, kỹ thuật, kế hoạch, sắp xếp, chỉnh trang, hạ ngầm và trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan trong quản lý cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan nhà nước gồm: Các sở, ban, ngành của tỉnh; Ủy ban nhân dân các xã, phường.
2. Các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến hoạt động đầu tư, xây dựng, quản lý, khai thác cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Cáp viễn thông: Là tên gọi chung chỉ cáp quang, cáp đồng, cáp đồng trục (cáp truyền hình) được dùng để truyền thông tin trong mạng viễn thông thuộc quản lý chuyên ngành của Bộ Khoa học và Công nghệ.
2. Cáp thuê bao: Là đoạn cáp viễn thông từ hộp cáp, tủ cáp, hố cáp, bộ chia tín hiệu truyền hình đến thiết bị đầu cuối đặt trong nhà thuê bao.
3. Cáp treo: Là cáp viễn thông để lắp đặt trên hệ thống đường cột và các cấu trúc đỡ khác.
4. Cáp ngầm: Là cáp viễn thông được chế tạo để chôn trực tiếp trong đất hoặc đi trong hạ tầng kỹ thuật ngầm.
5. Cáp phối: Là cáp viễn thông nối giữa các tủ cáp hoặc cáp nối từ tủ cáp tới các hộp cáp. Cáp phối còn gọi là cáp ngọn hay cáp thứ cấp.

6. Cáp chính: Là đoạn cáp viễn thông từ giá đầu dây (MDF/DDF) tới tủ cáp, hộp cáp, măng sông rẽ nhánh đầu tiên. Cáp chính còn gọi là cáp gốc, cáp sơ cấp.

7. Cơ sở hạ tầng viễn thông: Là tập hợp mạng viễn thông và công trình viễn thông.

8. Công trình cáp viễn thông: Là các công trình sử dụng cáp viễn thông (*cáp đồng, cáp quang...*) đi treo, đi ngầm (*chôn trực tiếp hoặc đi trong hạ tầng kỹ thuật ngầm*).

9. Hạ tầng kỹ thuật đi cáp viễn thông: Bao gồm cột treo cáp và hạ tầng kỹ thuật ngầm.

10. Hạ tầng kỹ thuật ngầm (*bao gồm cống cáp, bể cáp, hào và tuy nèn kỹ thuật*): Là công trình hạ tầng kỹ thuật được xây dựng ngầm dưới mặt đất để lắp đặt cáp.

11. Măng sông cáp: Là phụ kiện dùng để nối liền cáp, bảo đảm kín nước. Măng sông cáp có nhiều hình dạng khác nhau, có hai hoặc nhiều đầu nối.

12. Tủ cáp: Một kết cấu dạng khung hộp bằng kim loại hoặc nhựa polyme kín, chống được nước mưa, là nơi kết nối giữa cáp chính và cáp phối hoặc cáp phối cáp 1 và cáp phối cáp 2 hoặc kết nối dây thuê bao giữa tủ cáp và nhà thuê bao.

13. Hộp cáp: Kết cấu dạng hộp, nhỏ bằng kim loại hoặc polyme kín, chống được nước mưa, trong đó có các phiên nối dây với tổng dung lượng từ 10 đôi đến 50 đôi, dùng để nối cáp phối với cáp thuê bao. Hộp cáp được treo trên cột hoặc gắn trên tường.

14. Cột treo cáp: Cột bằng thép, bê tông cốt thép hoặc vật liệu khác dùng để treo cáp viễn thông. Cột treo cáp có thể là cột treo cáp viễn thông riêng biệt hoặc cột của các ngành khác như điện lực,...

15. Công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung: Là các công trình xây dựng để bố trí, lắp đặt đường dây, cáp và đường ống bao gồm: Cột ăng ten; cột treo cáp; cống cáp; hào và tuy nèn kỹ thuật; đường đô thị; đường hầm bộ; hầm đường sắt; cống ngầm; cầu đường bộ và cầu đường sắt.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý cáp viễn thông

1. Việc quản lý cáp viễn thông phải phù hợp với quy hoạch phát triển hạ tầng kỹ thuật viễn thông thụ động, quy hoạch xây dựng và phát triển kinh tế - xã hội, đúng với quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và đảm bảo an toàn, mỹ quan đô thị.

2. Ưu tiên và tạo điều kiện trong việc dùng chung cáp viễn thông, hạ tầng kỹ thuật đi cáp viễn thông, đặc biệt là hạ tầng kỹ thuật đi ngầm cáp viễn thông.

3. Khuyến khích các tổ chức khai thác dịch vụ dùng chung cáp viễn thông. Từng bước xây dựng lộ trình ngầm hóa cáp viễn thông tại các khu vực đô thị, khu, cụm công nghiệp, khu du lịch, khu di tích lịch sử nhằm bảo vệ cảnh quan môi trường và mỹ quan đô thị.

4. Khi phát triển mạng lưới viễn thông tại các tuyến đường mới trong khu đô thị, khu dân cư mới phải thực hiện xây dựng ngầm 100% mạng cáp, tuân thủ nguyên tắc an toàn và đảm bảo mỹ quan đô thị.

5. Cáp viễn thông, thiết bị và các bộ phận hạ tầng kỹ thuật nếu hư hỏng, không còn sử dụng phải được tháo dỡ, thu hồi; cáp viễn thông phải được sắp xếp, bó gọn, chỉnh trang và hạ ngầm theo quy định.

6. Cáp viễn thông phải có dấu hiệu nhận biết theo quy định tại Thông tư liên tịch số 21/2013/TTLT-BXD-BCT-BTTTT ngày 27/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, Bộ trưởng Bộ Công Thương, Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

Điều 5. Phân cấp thẩm quyền quản lý cáp viễn thông

1. Sở Khoa học và Công nghệ quản lý cáp viễn thông tại các quốc lộ, tỉnh lộ.
2. Ủy ban nhân dân các xã, phường quản lý cáp viễn thông tại các khu vực còn lại thuộc địa bàn quản lý.

Chương II

KỸ THUẬT CÔNG TRÌNH CÁP VIỄN THÔNG

Điều 6. Điều kiện lắp đặt đối với cáp treo

1. Cáp viễn thông treo phải thỏa mãn Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông QCVN 33:2019/BTTTT (*sau đây gọi tắt là Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT*) ban hành kèm theo Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Cáp viễn thông không được kéo treo trong các trường hợp sau:

- a) Treo mới cáp viễn thông những tuyến đã quy hoạch ngầm hóa.
- b) Dung lượng cáp viễn thông hiện có của tổ chức sở hữu trên các tuyến đường vẫn còn đáp ứng khả năng phát triển dịch vụ hoặc nhu cầu sử dụng. Tổng số lượng cáp một tổ chức treo trên một tuyến vượt quá 04 sợi cáp.

c) Vượt đường giao thông có độ rộng lớn hơn 70m và các đường trọng điểm theo quy định.

d) Chưa có thỏa thuận dùng chung với tổ chức quản lý, sở hữu cột treo cáp hoặc cột treo cáp không đảm bảo điều kiện cơ lý để treo thêm cáp.

đ) Các đoạn hoặc tuyến đường có khoảng cách giữa các cột treo cáp lớn hơn 70m. Trong trường hợp sử dụng chung với hệ thống cột điện lực, khoảng cách giữa các cột treo cáp tùy thuộc vào kết quả tính toán tải trọng, cơ lý của đường dây. Yêu cầu về cột treo cáp dưới đường dây điện lực phải đảm bảo các quy định theo Nghị định số 62/2025/NĐ-CP ngày 04 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ ban hành quy định chi tiết thi hành Luật Điện lực về bảo vệ công trình điện lực và an toàn trong lĩnh vực điện lực và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về an toàn điện (QCVN 25:2025/BCT) ban hành kèm theo Thông tư số 41/2025/TT-BCT ngày 22 tháng 6 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Công Thương.

e) Treo cáp tại các tuyến đường mới tại các khu dân cư, đô thị.

Điều 7. Yêu cầu kỹ thuật đối với cáp trong cống bê, cáp chôn trực tiếp và cáp trong đường hầm

1. Cáp viễn thông trong cống bê, cáp chôn trực tiếp và cáp trong đường hầm phải được lắp đặt tuân thủ yêu cầu kỹ thuật được quy định tại Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT .

2. Không đi cáp viễn thông ngầm trong lòng mương, cống thoát nước. Trong quá trình thi công, không làm ảnh hưởng đến các công trình hạ tầng và cây xanh hiện có.

3. Không đi chung ống cáp viễn thông với cáp điện lực hoặc các loại cáp mang điện khác.

4. Không lắp đặt cáp viễn thông trong hào cáp khi chưa có thỏa thuận dùng chung hạ tầng kỹ thuật với tổ chức quản lý, sở hữu hào cáp.

Điều 8. Yêu cầu kỹ thuật đối với tủ cáp, hộp cáp, măng sông, bộ chia tín hiệu

1. Tủ cáp, hộp cáp phải được lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về lắp đặt mạng cáp ngoại vi viễn thông (Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT) ban hành kèm theo Thông tư số 20/2019/TT-BTTTT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông.

2. Không lắp đặt tủ cáp, hộp cáp, măng sông, bộ chia tín hiệu,... viễn thông tại các vị trí cột điện có thiết bị đóng cắt, điều khiển (Recloser, LBS), tại các cột điện lắp đặt trạm biến áp, dao cách ly hoặc có thang treo, sàn thao tác. Việc lắp đặt tủ cáp và hộp nối cáp viễn thông trên các cột điện khác phải bảo đảm an toàn, thuận tiện cho công tác vận hành lưới điện và bảo đảm mỹ quan đô thị.

Điều 9. Yêu cầu kỹ thuật đối với cáp thuê bao

1. Cáp thuê bao (*treo hoặc ngầm*) phải được lắp đặt đúng yêu cầu kỹ thuật quy định tại Quy chuẩn QCVN 33: 2019/BTTTT.

2. Cáp thuê bao nổi phải kéo thẳng, bó gọn với độ cao như cáp chính. Độ dài cáp thuê bao phải đảm bảo kỹ thuật lắp đặt theo Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT và phải được ngầm hóa đồng bộ khi khu vực có hạ tầng kỹ thuật ngầm.

3. Trên cùng một tuyến, mỗi tổ chức đi không quá 05 cáp thuê bao, trường hợp nhiều hơn 05 cáp thuê bao phải thay bằng cáp có dung lượng lớn hơn.

Chương III

KẾ HOẠCH LẮP ĐẶT CÁP VIỄN THÔNG

Điều 10. Xây dựng kế hoạch lắp đặt cáp viễn thông

1. Các tổ chức, doanh nghiệp viễn thông có trách nhiệm xây dựng kế hoạch lắp đặt cáp ngoại vi viễn thông hàng quý gửi Sở Khoa học và Công nghệ để quản lý, theo dõi.

2. Thời gian gửi kế hoạch lắp đặt cáp ngoại vi viễn thông trước ngày 15 của tháng liền kề trước quý.

3. Nội dung kế hoạch bao gồm: Tên tuyến cáp, loại cáp, điểm đầu, điểm cuối, dự kiến thời gian lắp đặt.

4. Trước khi lắp đặt cáp ngoại vi viễn thông 07 (bảy) ngày làm việc, tổ chức, doanh nghiệp viễn thông gửi thông báo về bản vẽ thiết kế tổng thể và chi tiết về tuyến cáp viễn thông đến Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các xã, phường nơi tuyến cáp đi qua để theo dõi và quản lý.

Điều 11. Kiểm tra, giám sát việc lắp đặt cáp viễn thông

1. Sở Khoa học và Công nghệ kiểm tra, giám sát việc lắp đặt cáp viễn thông tại các quốc lộ, tỉnh lộ.

2. Ủy ban nhân dân các xã, phường kiểm tra, giám sát việc lắp đặt cáp viễn thông tại các khu vực còn lại thuộc địa bàn quản lý.

Chương IV

SẮP XẾP, CHỈNH TRANG VÀ HẠ NGẦM CÁP VIỄN THÔNG

Điều 12. Nội dung sắp xếp, chỉnh trang, ngầm hóa cáp viễn thông treo hiện có

1. Thu hồi, sắp xếp, chỉnh trang hệ thống cáp viễn thông phải tuân thủ các quy định tại Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT.
2. Tổ chức sở hữu cáp viễn thông rà soát, thống kê cáp hiện có.
3. Thay thế nhiều cáp thuê bao bằng cáp có dung lượng lớn.
4. Gia cố, chỉnh sửa, thay thế cột, tủ cáp, hộp cáp kém chất lượng hoặc không đảm bảo yêu cầu kỹ thuật, mỹ quan đô thị.
5. Kéo căng, bó gọn cáp viễn thông treo.
6. Treo thẻ sở hữu cáp và thẻ báo độ cao cáp.
7. Từng bước ngầm hóa cáp viễn thông treo hiện có.

Điều 13. Triển khai sắp xếp, chỉnh trang cáp viễn thông treo hiện có

1. Việc sắp xếp, chỉnh trang, làm gọn hệ thống cáp viễn thông thực hiện đúng theo Quy chuẩn QCVN 33:2019/BTTTT.
2. Căn cứ theo Kế hoạch chỉnh trang sắp xếp cáp viễn thông do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, các tổ chức sở hữu cột treo cáp và tổ chức sở hữu cáp viễn thông có trách nhiệm tổ chức triển khai theo Kế hoạch.
3. Cáp viễn thông và các thành phần liên quan công trình cáp viễn thông không sử dụng, không xác định được tổ chức sở hữu, xây dựng sai quy định hoặc không được triển khai sắp xếp, chỉnh trang và hạ ngầm đúng thời gian sẽ bị thu hồi và xử lý vi phạm hành chính theo quy định.

Điều 14. Triển khai hạ ngầm cáp viễn thông hiện có

1. Các tổ chức quản lý, sở hữu cột treo cáp và tổ chức sở hữu cáp viễn thông rà soát, xây dựng phương án hạ ngầm cáp viễn thông treo (*cả cáp thuê bao*) và trình các cơ quan thẩm quyền phê duyệt.

2. Sở Khoa học và Công nghệ chủ trì lựa chọn phương án hạ ngầm cáp viễn thông cho từng tuyến đường, lấy ý kiến của Sở Xây dựng và Ủy ban nhân dân các xã, phường về xây dựng hạ tầng kỹ thuật đi ngầm để hạ ngầm cáp viễn thông hiện có.

3. Sau 30 (*ba mươi*) ngày kể từ ngày hạ tầng kỹ thuật đi ngầm hoàn thành, tất cả cáp viễn thông phải được ngầm hóa.

Điều 15. Quy định quản lý cáp viễn thông sau khi chỉnh trang, sắp xếp, làm gọn cáp viễn thông treo

1. Tổ chức quản lý, sở hữu cột treo cáp trên các tuyến đường đã được thực hiện chỉnh trang, làm gọn hệ thống cáp viễn thông treo có trách nhiệm:

a) Thường xuyên kiểm tra, rà soát các tổ chức treo cáp không đúng quy định trên các tuyến đường đã thực hiện chỉnh trang, làm gọn hệ thống cáp viễn thông treo.

b) Chủ động thông báo và phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các xã, phường xử lý các tổ chức treo cáp vi phạm quy chuẩn kỹ thuật.

2. Đối với các trường hợp treo cáp viễn thông ngoài bó cáp hoặc ngoài vòng treo trên các tuyến đường đã thực hiện chỉnh trang, làm gọn, Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các xã, phường có trách nhiệm thông báo và yêu cầu tổ chức sở hữu cáp viễn thông và tổ chức liên quan cắt bỏ, tiêu hủy số cáp nói trên; tổ chức sở hữu cáp viễn thông chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu hồi cáp đã bị cắt bỏ và khắc phục hệ thống thông tin liên lạc của tổ chức mình.

Điều 16. Xử lý công trình cáp viễn thông hư hỏng

1. Khi cáp viễn thông đứt hoặc tử cáp, hộp cáp, cống, bể, cột bị hư hỏng, tổ chức sở hữu phải có mặt kịp thời để xử lý tạm thời nhằm đảm bảo an toàn giao thông và thông tin liên lạc.

2. Khi cáp viễn thông treo qua đường bị đứt, hoặc gãy cột, tổ chức sở hữu cáp, cột có trách nhiệm trồng cột mới (*nếu cột bị gãy*) hoặc kéo dây gia cường để treo tạm không làm ảnh hưởng đến an toàn giao thông trên đường. Trong vòng 2 (hai) ngày, khi có sự cố, tổ chức sở hữu cáp phối hợp với tổ chức quản lý cột có phương án và triển khai chỉnh trang gọn cáp viễn thông.

3. Đối với các trường hợp di dời công trình dùng chung cáp viễn thông (cột cống bể), tổ chức sở hữu công trình dùng chung cáp viễn thông có trách nhiệm thông báo đến các tổ chức sử dụng chung trước thời gian di dời ít nhất 07 (*bảy*) ngày. Tổ chức sở hữu công trình dùng chung có trách nhiệm phối hợp với

các tổ chức liên quan để xử lý cáp viễn thông trong trường hợp tổ chức sử dụng chung không phối hợp di dời đồng bộ.

4. Các tổ chức quản lý, sở hữu cột treo cáp và các tổ chức sử dụng cột treo cáp phải thiết lập đường dây nóng (số điện thoại liên hệ), thường trực 24/24h và báo cáo về Sở Khoa học và Công nghệ, Ủy ban nhân dân các xã, phường. Khi có sự cố cũng như các tình huống khẩn cấp, các bên phải phối hợp khắc phục, bảo đảm an toàn, mỹ quan đô thị, vệ sinh môi trường.

Chương V

TRÁCH NHIỆM VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Sở Khoa học và Công nghệ

1. Hằng năm (trước ngày 15/11) xây dựng kế hoạch sắp xếp, chỉnh trang và ngầm hoá cáp viễn thông, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch tổ chức kiểm tra định kỳ, đột xuất việc thực hiện quy định này nhằm phát hiện, xử lý kịp thời các hành vi vi phạm theo quy định.

3. Thông báo yêu cầu đơn vị, doanh nghiệp viễn thông sở hữu cáp viễn thông đi nổi, các đơn vị có liên quan tổ chức cắt bỏ, thu hồi cáp treo ngoài khuyến dỡ bỏ cáp hoặc ngoài dây treo cáp trên các tuyến đường, tuyến phố đã thực hiện chỉnh trang, làm gọn; đơn vị sở hữu cáp viễn thông đi nổi chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thu hồi cáp đã bị cắt bỏ và khắc phục hệ thống thông tin liên lạc của tổ chức, đơn vị mình.

Điều 18. Sở Xây dựng

1. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ trong việc rà soát, đối chiếu với quy hoạch phát triển giao thông đường bộ; đồng thời phối hợp triển khai sắp xếp, chỉnh trang cáp viễn thông đang treo hiện có, tạo điều kiện tốt nhất để kịp thời ngầm hóa các đoạn cáp viễn thông gây mất an toàn giao thông và mỹ quan đô thị.

2. Quản lý quy hoạch và quản lý xây dựng các khu công nghiệp, các khu đô thị, khu dân cư, khu thương mại đảm bảo các yêu cầu quy hoạch về hạ tầng kỹ thuật viễn thông theo quy định. Khi quy hoạch xây dựng các khu công nghiệp, các khu đô thị, khu dân cư, khu thương mại phải kèm theo quy hoạch hạ tầng kỹ thuật đi cáp viễn thông như: Đường cống, bể, hào, hầm, tuy nèn kỹ thuật, cột treo cáp.

3. Thực hiện quản lý các công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong đó có cáp viễn thông theo quy định về quản lý sử dụng chung các công trình hạ tầng kỹ thuật.

4. Chỉ đạo các tổ chức quản lý đô thị (*chiếu sáng*) cùng với các tổ chức thuê hạ tầng treo cáp triển khai sắp xếp, chỉnh trang các tuyến cáp viễn thông treo hiện có trên hệ thống cột điện chiếu sáng đúng các yêu cầu kỹ thuật. Cắt tỉa cành cây xanh để phục vụ việc sắp xếp, chỉnh trang và ngầm hóa cáp viễn thông đang treo hiện có.

Điều 19. Sở Công Thương

Tổ chức công tác kiểm tra và xử phạt các hành vi vi phạm đối với hạ tầng cáp viễn thông vi phạm hành lang an toàn lưới điện trên địa bàn tỉnh.

Điều 20. Sở Tài chính

Trên cơ sở đề xuất kinh phí của các đơn vị triển khai thực hiện nội dung liên quan đến quản lý cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, căn cứ vào tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương, Sở Tài chính phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các đơn vị, địa phương có liên quan nghiên cứu, báo cáo cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định bố trí kinh phí thực hiện theo phân cấp ngân sách hiện hành và theo quy định của Pháp luật.

Điều 21. Ủy ban nhân dân xã, phường

1. Chủ trì và phối hợp kiểm tra, giám sát việc lắp đặt cáp viễn thông trên địa bàn theo phân cấp.

2. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng kiểm tra xử lý các trường hợp cáp viễn thông gây mất an toàn, mỹ quan đô thị; xử phạt đối với các hành vi vi phạm đối với việc lắp đặt cáp viễn thông vi phạm các quy định trên địa bàn.

3. Hằng năm có kế hoạch tỉa cành cây xanh trên các tuyến đường thuộc phạm vi quản lý để phòng chống, khắc phục thiên tai và phục vụ việc sắp xếp, chỉnh trang và ngầm hóa cáp viễn thông đang treo hiện có.

4. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Xây dựng đề xuất các tuyến đường thuộc quyền quản lý cần chỉnh trang hằng năm.

Điều 22. Các tổ chức quản lý hệ thống cột để lắp đặt cáp viễn thông

1. Quản lý, bảo trì hệ thống cột, có kế hoạch duy tu hệ thống cột, cải tạo và lắp đặt xà đỡ để đỡ các cáp viễn thông đang treo; thống kê các cột không đảm bảo an toàn và thông báo cho các tổ chức sở hữu cáp viễn thông treo phối hợp xử lý, có

biện pháp di chuyển, bổ sung cột cho phù hợp và đảm bảo an toàn. Thay thế cột cũ không đủ khả năng chịu lực, không đảm bảo mỹ quan.

2. Có trách nhiệm lập hồ sơ quản lý các tuyến cột điện có treo cáp viễn thông gồm các nội dung: Tổ chức thuê cột; chủng loại và số lượng từng loại cáp treo trên cột; điểm đầu - điểm cuối của tuyến đường đã thỏa thuận; số và ngày ký hợp đồng thuê cột.

3. Phối hợp với tổ chức có cáp viễn thông đang treo trên cột để cải tạo, sắp xếp các cáp viễn thông theo kế hoạch.

4. Tổ chức kiểm tra, phát hiện sự cố cột, các tình huống khẩn cấp, có biện pháp khắc phục đảm bảo an toàn.

5. Thông báo, phối hợp với các tổ chức liên quan tháo dỡ cáp viễn thông không xác định tổ chức sở hữu hoặc treo không đúng quy định trên cột treo cáp.

6. Thỏa thuận việc sử dụng cột đối với các tổ chức quản lý cáp viễn thông treo trên cột theo hợp đồng.

Điều 23. Các tổ chức sở hữu cáp viễn thông

1. Đầu tư, lắp đặt, quản lý, khai thác cáp viễn thông trên địa bàn tỉnh theo Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan.

2. Triển khai sắp xếp, chỉnh trang và ngầm hóa các tuyến cáp viễn thông đúng Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan.

3. Hằng năm xây dựng dự toán kinh phí phục vụ cho việc chỉnh trang cáp viễn thông (bao gồm bổ sung gông, khuyên treo cáp tại các tuyến cột trên các tuyến đường chính có từ hai sợi cáp viễn thông do cùng một đơn vị quản lý), thu hồi cáp treo bị hỏng, cáp treo không sử dụng, cáp treo không đúng quy định.

4. Phối hợp đơn vị quản lý cột điện lực để lập và chấp thuận hồ sơ treo cáp; trong đó có tính toán cơ lý, tải trọng để đảm bảo mỹ quan đô thị và an toàn vận hành lưới điện khi cải tạo sửa chữa, kéo mới tuyến cáp trên hệ thống cột điện lực.

Điều 24. Các cơ quan nhà nước, tổ chức và cá nhân có liên quan

Theo chức năng, nhiệm vụ quản lý cáp viễn thông có trách nhiệm triển khai thực hiện quy định này.

Điều 25. Tổ chức thực hiện

1. Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan có trách nhiệm triển khai, thực hiện nghiêm quy định này, định kỳ hoặc theo yêu cầu báo cáo kết quả thực hiện về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp báo cáo theo quy định.

2. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc hoặc phát sinh, các tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh về Sở Khoa học và Công nghệ để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh Quy định cho phù hợp./.

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 44/2025/QĐ-CTUBND

Thái Nguyên, ngày 26 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15;

Căn cứ Nghị định số 68/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về chữ ký số chuyên dùng công vụ;

Căn cứ Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ quy định về công tác Văn thư;

Căn cứ Quyết định số 28/2018/QĐ-TTg ngày 12 tháng 12 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc gửi, nhận văn bản điện tử giữa các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Khoa học và Công nghệ.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân ban hành Quyết định quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 10 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Khoa học

và Công nghệ; Thủ trưởng các sở, ban, ngành; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thị Loan

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY CHẾ

Quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trong các cơ quan nhà nước tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số 44/2025/QĐ-CTUBND ngày 26 tháng 12 năm 2025 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy chế này quy định một số nội dung về việc quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trong các cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Quy chế này được áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân thuộc các cơ quan nhà nước; tổ chức chính trị - xã hội; đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan đến hoạt động quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên, bao gồm:

1. Ủy ban nhân dân (UBND) cấp tỉnh, cấp xã.
2. Các sở, ban, ngành, các đơn vị sự nghiệp công lập thuộc UBND tỉnh.
3. Các phòng, ban, cơ quan chuyên môn, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc sở, ban, ngành, UBND các cấp.
4. Các tổ chức chính trị - xã hội thuộc cơ quan nhà nước.
5. Các cá nhân là lãnh đạo, cán bộ, công chức, viên chức, người làm việc trong các cơ quan, đơn vị quy định tại khoản 1, 2, 3, 4 Điều này.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Quy chế này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ là thông điệp dữ liệu nhằm xác nhận cơ quan, tổ chức, cá nhân được chứng thực là người ký chữ ký số chuyên dùng công vụ.
2. Văn bản điện tử được ký số là văn bản được thể hiện dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và trình bày đúng thể thức, kỹ thuật, định dạng theo quy định, được ký số bởi người có thẩm quyền và ký số của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.
3. Thuê bao là cơ quan, tổ chức, cá nhân được cấp chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, chấp nhận chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ và giữ khóa bí mật tương ứng với khóa công khai ghi trên chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ được phát hành đó.

Điều 4. Nguyên tắc quản lý và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Chữ ký số chuyên dùng công vụ được sử dụng rộng rãi cho tất cả các loại văn bản, hồ sơ, tài liệu điện tử trong các cơ quan, tổ chức quy định tại Điều 2 Quy chế này; không áp dụng đối với các văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước.
2. Văn bản điện tử được ký số phải đảm bảo tính xác thực, tính toàn vẹn xuyên suốt trong quá trình trao đổi, xử lý và lưu trữ văn bản điện tử được ký số.
3. Chữ ký số chuyên dùng công vụ của cơ quan, đơn vị, cá nhân chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch theo đúng thẩm quyền của cơ quan, đơn vị và chức danh được cấp chứng thư số.
4. Việc quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ phải bảo đảm an toàn, an ninh thông tin.

Điều 5. Các loại văn bản áp dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Tất cả các văn bản điện tử thuộc thẩm quyền ban hành và giải quyết của các cơ quan trong hệ thống hành chính nhà nước (trừ văn bản thuộc phạm vi bí mật nhà nước), được ký bằng chữ ký số chuyên dùng công vụ để trao đổi giữa

các cơ quan nhà nước và trong nội bộ của mỗi cơ quan nhà nước qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.

2. Các văn bản cung cấp các thông tin trên Trang thông tin điện tử hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 42/2022/NĐ-CP ngày 24/6/2022 của Chính phủ quy định về việc cung cấp thông tin và dịch vụ công trực tuyến của cơ quan nhà nước trên môi trường mạng.

3. Ngoài các loại văn bản áp dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ tại khoản 1, khoản 2 Điều này, tùy theo yêu cầu, các cơ quan, đơn vị xem xét quy định thêm các loại văn bản khác để áp dụng chữ ký số, gửi qua mạng, không gửi văn bản giấy trong nội bộ của cơ quan, đơn vị mình.

4. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn, áp dụng tại Quy chế này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

Điều 6. Giá trị pháp lý của chữ ký số chuyên dùng công vụ và văn bản điện tử được ký số

1. Giá trị pháp lý của chữ ký số chuyên dùng công vụ được quy định tại Điều 23 Luật Giao dịch điện tử số 20/2023/QH15 ngày 22 tháng 6 năm 2023.

2. Giá trị pháp lý của văn bản điện tử được ký số được quy định tại Điều 5 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP ngày 05 tháng 3 năm 2020 của Chính phủ về Công tác văn thư.

Điều 7. Gửi, nhận văn bản yêu cầu chứng thực, thiết bị lưu khóa bí mật

1. Gửi, nhận văn bản yêu cầu chứng thực, thiết bị lưu khóa bí mật giữa cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp và Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin (thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ) được thực hiện theo quy định tại Điều 4 Nghị định số 68/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định về Chữ ký số chuyên dùng công vụ.

2. Gửi, nhận văn bản yêu cầu chứng thực các dịch vụ theo ủy quyền của

Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin trực thuộc Ban Cơ yếu chính phủ giữa thuê bao, cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp và Sở Khoa học và Công nghệ được thực hiện bằng văn bản điện tử đã ký số theo quy định của pháp luật về công tác văn thư qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.

Chương II

QUẢN LÝ VÀ SỬ DỤNG CHỮ KÝ SỐ, CHỨNG THƯ CHỮ KÝ SỐ, THIẾT BỊ LƯU KHÓA BÍ MẬT VÀ DỊCH VỤ CHỨNG THỰC CHỮ KÝ SỐ CHUYÊN DÙNG CÔNG VỤ

Điều 8. Quản lý và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ

1. Việc quản lý, sử dụng thiết bị lưu khóa bí mật và chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ của cơ quan, tổ chức trong công tác văn thư được thực hiện theo quy định tại Điều 32 Nghị định số 30/2020/NĐ-CP.

2. Chữ ký số chuyên dùng công vụ của cơ quan, tổ chức, cá nhân phải được chứng thực bởi Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin (thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ) và chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch theo đúng quy định về quản lý và sử dụng con dấu.

3. Văn thư cơ quan là người được lãnh đạo cơ quan giao quản lý và sử dụng chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ của cơ quan, tổ chức; có trách nhiệm thực hiện các quy định tại Quy chế này đối với chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ cho cơ quan, tổ chức được giao quản lý và sử dụng.

4. Chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ được cấp cho cá nhân người có thẩm quyền của cơ quan theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng con dấu chỉ được sử dụng để thực hiện các giao dịch theo đúng chức danh của người đó.

5. Việc ký thay, ký thừa lệnh theo quy định của pháp luật được thực hiện bởi người có thẩm quyền và người ký thay, ký thừa lệnh phải sử dụng chứng thư số chuyên dùng công vụ được cấp cho cá nhân để ký.

Điều 9. Kiểm tra chữ ký số chuyên dùng công vụ và sự hợp lệ của đường dẫn chứng thực

Quy trình kiểm tra chữ ký số chuyên dùng công vụ; kiểm tra hiệu lực của chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ và kiểm tra hợp lệ của đường dẫn chứng thực được thực hiện theo các quy định tại Điều 30, Điều 31, Điều 32 Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

Điều 10. Hình thức ký số và thời gian gửi/nhận văn bản điện tử

1. Chữ ký số trên văn bản điện tử của cơ quan, tổ chức, cá nhân ban hành

a) Chữ ký số của người có thẩm quyền

Hình ảnh: Là hình ảnh chữ ký của người có thẩm quyền trên văn bản giấy, màu xanh, định dạng Portable Network Graphics (.png) nền trong suốt.

Vị trí: Đặt canh giữa chức vụ của người ký và họ tên người ký.

b) Chữ ký số của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản

Hình ảnh: Là hình ảnh dấu của cơ quan, tổ chức ban hành văn bản trên văn bản, màu đỏ, kích thước bằng kích thước thực tế của dấu, định dạng (.png) nền trong suốt.

Vị trí: Trùng lên khoảng 1/3 hình ảnh chữ ký số của người có thẩm quyền về bên trái.

2. Hình thức chữ ký số của cơ quan, tổ chức trên bản sao định dạng điện tử

Vị trí: Góc trên, bên phải, trang đầu của văn bản.

Hình ảnh: Không hiển thị.

Thông tin: Hình thức sao, tên cơ quan, tổ chức sao văn bản, thời gian ký (ngày tháng năm; giờ phút giây; múi giờ Việt Nam theo tiêu chuẩn ISO 8601) được trình bày bằng phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen.

3. Dấu giáp lai: Trong môi trường điện tử, chữ ký số đảm bảo tính toàn vẹn của văn bản điện tử, thay thế hoàn toàn dấu giáp lai.

4. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức trên văn bản kèm theo văn bản chính, được thể hiện như sau:

a) Văn bản kèm theo cùng tệp tin với nội dung văn bản điện tử, Văn thư cơ quan chỉ thực hiện ký số văn bản và không thực hiện ký số lên văn bản kèm theo.

b) Văn bản không cùng tệp tin với nội dung văn bản điện tử, Văn thư cơ quan thực hiện ký số của cơ quan, tổ chức trên văn bản kèm theo.

Vị trí: Góc trên, bên phải, trang đầu của văn bản kèm theo.

Hình ảnh chữ ký số của cơ quan, tổ chức: Không hiển thị.

Thông tin: Số và ký hiệu văn bản; thời gian ký (ngày tháng năm; giờ phút giây; múi giờ Việt Nam theo tiêu chuẩn ISO 8601) được trình bày bằng phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen.

5. Chữ ký số của cơ quan, tổ chức trên Phụ lục của văn bản điện tử, được thể hiện như sau:

a) Đối với Phụ lục cùng tệp tin với nội dung văn bản điện tử, Văn thư cơ quan chỉ thực hiện ký số văn bản và không thực hiện ký số lên Phụ lục.

b) Đối với Phụ lục không cùng tệp tin với nội dung văn bản điện tử, Văn thư cơ quan thực hiện ký số của cơ quan, tổ chức trên từng tệp tin kèm theo, cụ thể:

Vị trí: Góc trên, bên phải, trang đầu của mỗi tệp tin.

Hình ảnh chữ ký số của cơ quan, tổ chức: Không hiển thị.

Thông tin: Số và ký hiệu văn bản; thời gian ký (ngày tháng năm; giờ phút giây; múi giờ Việt Nam theo tiêu chuẩn ISO 8601) được trình bày bằng phông chữ Times New Roman, chữ in thường, kiểu chữ đứng, cỡ chữ 10, màu đen.

6. Thời gian gửi/nhận văn bản điện tử được căn cứ trên nhãn thời gian gửi/nhận của hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.

Điều 11. Quy trình ký số và mẫu chữ ký trên văn bản điện tử**1. Quy trình ký số**

Văn bản điện tử trước khi phát hành phải được ký số bằng chứng thư số chuyên dùng công vụ cá nhân của người có thẩm quyền ký văn bản và chứng thư số chuyên dùng công vụ cơ quan do Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin trực thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ cấp trong thời gian còn hiệu lực. Quy trình ký số trên văn bản điện tử được thực hiện theo trình tự sau:

a) Soạn thảo, kiểm tra nội dung, thể thức, kỹ thuật trình bày văn bản

Bước 1: Cá nhân được giao nhiệm vụ soạn thảo văn bản thực hiện: Dự thảo văn bản; đưa dự thảo văn bản vào hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; cập nhật các trường thông tin của văn bản (Trích yếu, tên văn bản, dự kiến độ khẩn (nếu có)); xin ý kiến (nếu có); tiếp thu và hoàn thiện dự thảo, trình lãnh đạo phòng, ban, đơn vị xem xét.

Bước 2: Lãnh đạo đơn vị chủ trì soạn thảo văn bản xem xét, cho ý kiến và chịu trách nhiệm về nội dung dự thảo. Trường hợp văn bản thuộc thẩm quyền ký ban hành thì thực hiện ký số theo quy định tại bước 1 điểm b khoản 1 Điều này. Trường hợp không thuộc thẩm quyền ký ban hành văn bản thì chuyển dự thảo đến người được giao trách nhiệm kiểm tra thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản.

Bước 3: Người được giao trách nhiệm kiểm tra thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản cho ý kiến và chịu trách nhiệm về tính chính xác về hình thức, kỹ thuật trình bày, chuyển dự thảo về định dạng .pdf (phiên bản 1.4 trở lên) trước khi trình người có thẩm quyền ký ban hành văn bản.

b) Duyệt văn bản và thực hiện ký số

Bước 1: Người có thẩm quyền duyệt văn bản trước khi ký số.

Bước 2: Người có thẩm quyền ký văn bản bằng chứng thư số chuyên dùng công vụ cá nhân của mình và chuyển đến Văn thư cơ quan.

c) Đăng ký vào sổ và phát hành văn bản điện tử

Bước 1: Văn thư cơ quan tiếp nhận văn bản đã được người có thẩm quyền ký số, kiểm tra lại thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản; nếu phát hiện sai sót thì báo cáo người có trách nhiệm xem xét, giải quyết. Trường hợp văn bản điện tử đã hợp lệ thì thực hiện ký số bằng chứng thư số chuyên dùng của cơ quan. Việc cập nhật các trường thông tin: Số văn bản; ngày, tháng, năm văn bản; tên cơ quan, tổ chức ban hành văn bản; số trang của văn bản; mã định danh của cơ quan, tổ chức nhận văn bản được thực hiện bằng chức năng của hệ thống Quản lý văn bản và điều hành.

Bước 2: Văn thư cơ quan đăng ký văn bản điện tử đã ký số vào sổ đăng ký văn bản đi trên hệ thống Quản lý văn bản và điều hành. Đồng thời thực hiện phát hành văn bản trên môi trường mạng.

Bước 3: Trường hợp cơ quan, đơn vị có nhu cầu phát hành văn bản điện tử và văn bản giấy, thì Văn thư in văn bản điện tử đã được người có thẩm quyền ký số ra văn bản giấy, đóng dấu, phát hành. Văn bản giấy phải đảm bảo cùng số, ngày, tháng, năm và cùng chữ ký của người có thẩm quyền.

Chương III

TRÁCH NHIỆM CỦA CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN

Điều 12. Trách nhiệm của Sở khoa học và Công nghệ

1. Quản lý, hướng dẫn các thuê bao trong quá trình triển khai, quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

2. Chủ trì hoặc phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức tập huấn triển khai, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ cho các thuê bao trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

3. Phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan kiểm tra việc quản lý, sử

dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật của các cơ quan, cá nhân trong phạm vi quản lý.

4. Định kỳ hoặc đột xuất báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh, Bộ Khoa học và Công nghệ, Ban Cơ yếu Chính phủ, 6 (sáu) tháng, 01 (một) năm về tình hình công tác quản lý, sử dụng chữ ký số, chứng thư chữ ký số, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực chữ ký số chuyên dùng công vụ trên địa bàn tỉnh; đồng thời xây dựng kế hoạch, nhu cầu sử dụng của năm tiếp theo cho thuê bao thuộc quyền quản lý theo hướng dẫn của Cục Chứng thực số và Bảo mật thông tin đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả.

5. Có trách nhiệm theo dõi, đôn đốc, chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan triển khai, kiểm tra, giám sát việc thực hiện Quy chế này.

Điều 13. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức quản lý trực tiếp

1. Tổ chức triển khai sử dụng có hiệu quả chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư số chuyên dùng công vụ đã cấp cho cơ quan, cá nhân thuộc phạm vi quản lý nhằm tăng cường trao đổi văn bản điện tử được ký bằng chữ ký số đã cấp thông qua hệ thống Quản lý văn bản và điều hành; hệ thống Thông tin giải quyết thủ tục hành chính; hệ thống Thư điện tử; Cổng thông tin điện tử của tỉnh; các Trang thông tin điện tử của cơ quan và các hệ thống ứng dụng khác có liên quan đến việc sử dụng chữ ký số để xác thực.

2. Phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và các cơ quan, đơn vị có liên quan trong công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư số chuyên dùng công vụ của cơ quan, cá nhân thuộc phạm vi quản lý.

3. Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định tại Điều 37 Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

Điều 14. Trách nhiệm của thuê bao

Thuê bao có trách nhiệm thực hiện các nhiệm vụ được quy định tại Điều

39 Nghị định số 68/2024/NĐ-CP.

Điều 15. Trách nhiệm của Văn thư cơ quan

1. Tiếp nhận, quản lý và sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ cơ quan, tổ chức, thiết bị lưu khóa bí mật khi được phân công, đảm bảo theo đúng các quy định của Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

2. Trực tiếp thực hiện ký số bằng chứng thư số chuyên dùng công vụ của cơ quan, tổ chức và phát hành văn bản điện tử theo đúng quy trình tại Quy chế này, không giao chữ ký số chuyên dùng công vụ của cơ quan cho người khác khi chưa được phép bằng văn bản của người có thẩm quyền.

3. Kiểm tra, xác thực tính hợp lệ của chữ ký số trên văn bản điện tử trước khi tiếp nhận, xử lý. Trường hợp văn bản điện tử, chữ ký số không hợp lệ hoặc không đầy đủ theo quy định thì từ chối tiếp nhận và thông báo lại đơn vị gửi văn bản biết lý do từ chối văn bản.

4. Chịu trách nhiệm trước Thủ trưởng cơ quan, đơn vị về việc đảm bảo an toàn và xác thực thông tin văn bản điện tử của cơ quan; chịu trách nhiệm trước pháp luật khi vi phạm các hành vi nghiêm cấm liên quan đến quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ của cơ quan theo quy định.

Điều 16. Trách nhiệm của bộ phận/cá nhân chuyên trách/phụ trách quản lý chữ ký số tại các cơ quan, đơn vị

1. Hỗ trợ kỹ thuật, cài đặt và cập nhật phần Phần mềm ký số chuyên dùng công vụ, hướng dẫn sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ cho cá nhân được cấp chứng thư số chuyên dùng công vụ tại cơ quan.

2. Tiếp nhận và bàn giao chứng thư số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật của thiết bị, dịch vụ, phần mềm khi được phân công, đảm bảo theo đúng các quy định của Quy chế này và các quy định khác có liên quan.

3. Tham mưu quản lý, sử dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ, chứng thư chữ ký số chuyên dùng công vụ, thiết bị lưu khóa bí mật và dịch vụ chứng thực

chữ ký số chuyên dùng công vụ tại cơ quan, đơn vị (cấp mới, gia hạn, thay đổi thông tin, thu hồi và khôi phục...) theo quy định.

4. Tham mưu cho lãnh đạo cơ quan thực hiện các biện pháp đảm bảo an toàn, an ninh tại cơ quan đối với văn bản điện tử được ký số.

5. Tham gia các chương trình đào tạo, tập huấn, chuyển giao công nghệ, hướng dẫn ứng dụng chữ ký số chuyên dùng công vụ do cơ quan cấp trên hoặc Sở Khoa học và Công nghệ tổ chức.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 45/2025/QĐ-UBND

Thái Nguyên, ngày 31 tháng 12 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định về việc quản lý điểm kinh doanh tại chợ
trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11;

Căn cứ Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ về phát triển và quản lý chợ;

Căn cứ Nghị định số 125/2025/NĐ-CP ngày 11 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị định số 139/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 150/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ quy định tổ chức các cơ quan chuyên môn thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 37/2025/TT-BCT ngày 14 tháng 6 năm 2025 của Bộ Công Thương hướng dẫn chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan chuyên môn về công thương thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và Ủy ban nhân dân xã, phường, đặc khu thuộc tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công Thương tại Tờ trình số 3883/TTr-SCT ngày 17 tháng 12 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định Quy định về việc quản lý điểm kinh doanh tại chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về việc quản lý điểm kinh doanh tại chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 01 năm 2026.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường; các cơ quan, đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH THƯỜNG TRỰC

Bùi Văn Lương

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI NGUYÊN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về việc quản lý điểm kinh doanh tại chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên
(Ban hành kèm theo Quyết định số: 45/2025/QĐ-UBND
ngày 31/12/2025 của UBND tỉnh Thái Nguyên)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định nguyên tắc, nội dung, trình tự, trách nhiệm trong việc quản lý, bố trí, khai thác và sử dụng điểm kinh doanh tại chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Các cơ quan quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh liên quan đến công tác quản lý và phát triển chợ.
2. Các tổ chức quản lý chợ: Chủ đầu tư xây dựng chợ, doanh nghiệp, hợp tác xã đầu tư, kinh doanh, khai thác, quản lý chợ; tổ chức được giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng chợ; tổ chức thực hiện việc khai thác tài sản kết cấu hạ tầng chợ theo quy định.
3. Các tổ chức, cá nhân kinh doanh hàng hóa tại chợ và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan.
4. Chợ được điều chỉnh trong Quy định này là chợ được tổ chức tại một địa điểm theo quy hoạch, kế hoạch phát triển của địa phương được cấp có thẩm quyền phê duyệt, đáp ứng các nhu cầu mua bán, trao đổi hàng hóa và tiêu dùng của khu vực dân cư.

Điều 3. Nguyên tắc quản lý điểm kinh doanh

1. Nguyên tắc chung

- a) Công khai, minh bạch, công bằng, không phân biệt đối xử giữa các thương nhân.

b) Tuân thủ các quy định về phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an toàn thực phẩm, an ninh trật tự; các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật xây dựng hiện hành và các quy định pháp luật khác có liên quan.

c) Bảo đảm quyền lợi hợp pháp của thương nhân và người tiêu dùng, góp phần duy trì trật tự, văn minh thương mại tại chợ.

2. Nguyên tắc về thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ

a) Việc thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ được thực hiện theo hợp đồng giữa thương nhân kinh doanh tại chợ với tổ chức quản lý chợ. Mức giá thuê điểm kinh doanh tại chợ thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành.

b) Trường hợp các điểm kinh doanh có từ 02 thương nhân trở lên đăng ký thì thực hiện theo thứ tự ưu tiên các thương nhân đang kinh doanh ổn định tại chợ; bốc thăm hoặc tổ chức đấu giá theo quy định (đối với chợ được đầu tư từ nguồn vốn nhà nước áp dụng hình thức bốc thăm; đối với chợ được đầu tư từ nguồn vốn ngoài ngân sách nhà nước áp dụng hình thức bốc thăm hoặc đấu giá).

3. Quy định cụ thể việc cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh

a) Đối với chợ đã được đầu tư xây dựng từ trước nhưng đến thời điểm Quyết định này có hiệu lực thi hành chưa được ký hợp đồng cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh:

- Tổ chức quản lý chợ có trách nhiệm khẩn trương lập phương án khai thác, bố trí, sắp xếp điểm kinh doanh tại chợ, thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã.

- Sau khi phương án được thông qua, tổ chức quản lý chợ phải tổ chức ký kết hợp đồng cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh với các thương nhân đang hoạt động thực tế tại chợ và không có tranh chấp, không vi phạm nội quy chợ, nghĩa vụ tài chính, bảo đảm nguyên tắc công khai, minh bạch, công bằng và phù hợp với các quy định của pháp luật.

- Đối với các điểm kinh doanh còn lại, tổ chức quản lý chợ tiến hành ký hợp đồng với các thương nhân có nhu cầu theo nguyên tắc tại khoản 1, khoản 2 Điều này.

- Việc ký kết hợp đồng phải hoàn thành trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày Quy định này có hiệu lực; quá thời hạn trên, tổ chức quản lý chợ phải báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để có biện pháp xử lý theo thẩm quyền.

b) Đối với các chợ đầu tư xây dựng lại hoặc cải tạo nâng cấp, sửa chữa lớn có ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của thương nhân đang kinh doanh tại chợ (kể cả xây dựng mới do di dời địa điểm).

- Sau khi lập phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, điểm kinh doanh tại chợ, tổ chức quản lý chợ tổ chức giao hoặc cho thuê điểm kinh doanh cho các thương nhân kinh doanh ở chợ cũ; phương thức thực hiện do tổ chức quản lý chợ quyết định, bảo đảm công khai, minh bạch và phù hợp với tình hình thực tế số điểm kinh doanh ở chợ cũ.

- Số điểm kinh doanh còn lại tại chợ thực hiện giao hoặc cho thuê thông qua hợp đồng theo thỏa thuận giữa thương nhân và tổ chức quản lý chợ.

c) Đối với trường hợp xây dựng chợ mới: Sau khi lập phương án bố trí, sắp xếp ngành nghề kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ, tổ chức quản lý chợ quyết định chọn phương án giao hoặc cho thuê để thu hút thương nhân vào kinh doanh; khuyến khích có chính sách ưu tiên với người đăng ký trước, người thường trú trên địa bàn có chợ, thương nhân kinh doanh các mặt hàng nông sản, thực phẩm an toàn theo chương trình hoặc dự án triển khai trên địa bàn và các địa phương khác.

Chương II

NỘI DUNG QUẢN LÝ ĐIỂM KINH DOANH TẠI CHỢ

Điều 4. Lập phương án khai thác, bố trí, sắp xếp điểm kinh doanh tại chợ (phương án)

1. Điều kiện lập phương án

a) Việc khai thác, bố trí, sắp xếp điểm kinh doanh và thương nhân tại chợ phải bảo đảm sử dụng hiệu quả diện tích, phù hợp với phân loại chợ, đáp ứng nhu cầu của thương nhân và người tiêu dùng.

b) Bảo đảm công khai, minh bạch, công bằng giữa các thương nhân có nhu cầu.

c) Tuân thủ quy định pháp luật về phòng cháy, chữa cháy, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, an toàn giao thông và các quy định chuyên ngành khác có liên quan.

d) Nghiêm cấm việc coi nói sai thiết kế xây dựng, sử dụng sai mục đích, công năng được phê duyệt.

2. Căn cứ lập phương án

a) Quy hoạch phát triển mạng lưới chợ trên địa bàn tỉnh theo Quy hoạch tỉnh Thái Nguyên thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Kế hoạch phát triển chợ trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên và phân loại chợ theo quy định tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ.

b) Sơ đồ tổng thể, thiết kế mặt bằng chợ đã được phê duyệt khi đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp.

c) Tiêu chí phân ngành hàng, bảo đảm bố trí theo nhóm ngành (thực phẩm tươi sống, thực phẩm khô, hàng tiêu dùng, hàng dễ cháy nổ, dịch vụ ăn uống...)

d) Khoảng cách an toàn về phòng cháy, chữa cháy, tuân thủ các quy chuẩn, tiêu chuẩn kỹ thuật hiện hành.

đ) Yêu cầu bảo đảm an toàn thực phẩm, bố trí riêng biệt khu vực kinh doanh thực phẩm tươi sống, chế biến, ăn uống, có nguồn nước sạch, hệ thống xử lý rác thải và bảo quản thực phẩm theo quy định.

e) Ngành hàng đăng ký kinh doanh của thương nhân, hộ kinh doanh; nhu cầu thực tế và khả năng đáp ứng của hạ tầng chợ.

3. Nội dung phương án

a) Xác định tổng thể diện tích kinh doanh, diện tích sử dụng chung và lập sơ đồ bố trí khu vực kinh doanh thường xuyên, không thường xuyên tại chợ.

b) Phân định cụ thể các nhóm ngành hàng theo từng khu vực, bảo đảm thuận tiện cho việc mua bán, quản lý, kiểm soát chất lượng hàng hóa; xác định rõ vị trí, diện tích, số lượng các loại điểm kinh doanh, lối đi, hành lang giao thông, khu vực dự phòng cho công tác phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường.

c) Quy định về thời hạn cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh tương ứng với từng loại điểm kinh doanh tại chợ, bảo đảm đúng quy định tại Nghị định số 60/2024/NĐ-CP ngày 05/6/2024 của Chính phủ và các quy định pháp luật có liên quan.

d) Đề ra các biện pháp quản lý, giám sát, duy trì trật tự, vệ sinh, an toàn trong quá trình khai thác, sử dụng điểm kinh doanh; biện pháp xử lý đối với trường hợp sử dụng điểm kinh doanh sai mục đích, coi nới sai thiết kế xây dựng; tổ chức thực hiện công tác phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự, an toàn vệ sinh thực phẩm trong phạm vi chợ; quy định xử lý khi Nhà nước

thu hồi, điều chuyển, thanh lý hoặc khi tài sản kết cấu hạ tầng chợ bị mất, hủy hoại.

đ) Quy định khác phù hợp với các quy định của pháp luật và tình hình thực tế của chợ (nếu có).

4. Lập và thực hiện phương án

a) Tổ chức quản lý chợ có trách nhiệm khảo sát thực tế, tổng hợp nhu cầu của thương nhân và căn cứ quy hoạch, thiết kế mặt bằng chợ để xây dựng phương án.

b) Trong quá trình lập phương án, tổ chức quản lý chợ có trách nhiệm lấy ý kiến công khai của thương nhân đang hoạt động tại chợ bằng hình thức họp trực tiếp (có biên bản cuộc họp) hoặc bằng văn bản và phải được sự đồng thuận của thương nhân. Phương án hoàn chỉnh phải được thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi có chợ để theo dõi.

c) Trường hợp Ủy ban nhân dân cấp xã có yêu cầu thì tổ chức quản lý chợ phải xem xét, điều chỉnh, bổ sung, hoàn thiện phương án để đảm bảo các quy định hiện hành và quyền lợi của các tổ chức, cá nhân. Nếu phương án sau khi điều chỉnh, bổ sung có nội dung thay đổi liên quan đến quyền lợi của thương nhân kinh doanh tại chợ thì tổ chức quản lý chợ phải tổ chức lấy ý kiến lại của thương nhân theo quy định tại điểm b khoản này.

5. Điều chỉnh phương án

Trong quá trình khai thác, sử dụng, trường hợp cần thay đổi, điều chỉnh vị trí, ngành hàng, diện tích điểm kinh doanh thì đơn vị quản lý chợ phải lập phương án điều chỉnh, lấy ý kiến thương nhân chịu sự tác động trực tiếp và thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã trước khi thực hiện.

Điều 5. Ký hợp đồng cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ

1. Việc cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ phải được thực hiện thông qua hợp đồng bằng văn bản giữa tổ chức quản lý chợ với thương nhân, bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng quy định của pháp luật.

2. Trình tự ký hợp đồng cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ

a) Sau khi phương án khai thác, bố trí, sắp xếp điểm kinh doanh được lập và thông báo đến Ủy ban nhân dân cấp xã, tổ chức quản lý chợ thông báo công khai kế hoạch ký hợp đồng cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ.

b) Thương nhân có nhu cầu thuê, sử dụng điểm kinh doanh đăng ký theo thông báo của tổ chức quản lý chợ.

c) Tổ chức quản lý chợ xem xét, đối chiếu nhu cầu của các thương nhân với phương án đã được phê duyệt; tổng hợp danh sách thương nhân đăng ký sử dụng điểm kinh doanh tại chợ.

d) Hợp đồng cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh được lập thành văn bản, có đầy đủ nội dung theo quy định tại Điều 5 của Quy định này và được ký kết giữa tổ chức quản lý chợ với thương nhân.

đ) Danh sách các hợp đồng đã ký phải được tổ chức quản lý chợ tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp xã để theo dõi, giám sát.

3. Nội dung hợp đồng

Ngoài các quy định chung của pháp luật về hợp đồng dân sự thì hợp đồng cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ phải thể hiện rõ các nội dung sau:

a) Thông tin về các bên tham gia hợp đồng.

b) Vị trí, diện tích, ngành hàng tại điểm kinh doanh. Hàng hóa, dịch vụ, ngành nghề kinh doanh của thương nhân kinh doanh tại chợ không thuộc trường hợp pháp luật cấm kinh doanh và đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật đối với hàng hóa, dịch vụ, ngành nghề hạn chế kinh doanh, kinh doanh có điều kiện.

c) Thời hạn hợp đồng phù hợp với phương án khai thác, bố trí, sắp xếp khu vực kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ và không vượt quá thời hạn hoạt động của chợ; điều kiện gia hạn, chấm dứt hợp đồng.

d) Giá thuê, phương thức thanh toán, thời điểm thanh toán.

đ) Quyền và nghĩa vụ của các bên, trong đó quy định rõ trách nhiệm chấp hành quy định về phòng cháy chữa cháy, an toàn thực phẩm, vệ sinh môi trường, an ninh trật tự.

e) Các trường hợp đơn phương chấm dứt, xử lý vi phạm, bồi thường thiệt hại (nếu có).

g) Hiệu lực hợp đồng và cam kết thực hiện.

h) Các nội dung khác phù hợp quy định của pháp luật (nếu có).

4. Quy định về quản lý hợp đồng

a) Hợp đồng được lập thành ít nhất 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản để thực hiện và giám sát.

b) Tổ chức quản lý chợ có trách nhiệm lưu giữ, quản lý toàn bộ hợp đồng đã ký, phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra.

c) Trường hợp hợp đồng được ký bằng hình thức điện tử thì phải tuân thủ quy định của pháp luật về giao dịch điện tử và có giá trị pháp lý như hợp đồng bằng văn bản.

5. Thương nhân vi phạm hợp đồng, vi phạm quy định của pháp luật trong quá trình sử dụng điểm kinh doanh tại chợ thì tùy tính chất, mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo hợp đồng, nội quy chợ và quy định của pháp luật có liên quan.

6. Chấm dứt hợp đồng trước thời hạn

a) Hợp đồng cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ có thể bị chấm dứt trước thời hạn trong các trường hợp sau:

- Thương nhân vi phạm nghiêm trọng nghĩa vụ theo hợp đồng, nội quy chợ hoặc quy định của pháp luật.

- Nhà nước thu hồi đất, cải tạo, xây dựng lại, di dời hoặc giải thể chợ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.

- Các bên thỏa thuận chấm dứt hợp đồng.

- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

b) Tổ chức quản lý chợ phải thông báo bằng văn bản cho thương nhân về việc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn, nêu rõ lý do và thời hạn thực hiện.

c) Thương nhân có trách nhiệm bàn giao lại điểm kinh doanh, thanh toán các nghĩa vụ tài chính còn lại và phối hợp với tổ chức quản lý chợ trong quá trình bàn giao, chấm dứt hợp đồng.

Điều 6. Thời hạn sử dụng hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ

1. Thời hạn sử dụng hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ được thỏa thuận trong hợp đồng giữa tổ chức quản lý chợ và thương nhân kinh doanh tại chợ và theo quy định sau:

a) Đối với chợ xây dựng bằng nguồn vốn ngoài ngân sách: Thời hạn sử dụng hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ của thương nhân theo thỏa thuận nhưng không vượt quá thời gian còn lại của thời hạn được Nhà nước cho doanh nghiệp/hợp tác xã thuê đất để đầu tư kinh doanh khai thác và quản lý chợ; đồng thời, doanh nghiệp/hợp tác xã khai thác, quản lý chợ phải đảm bảo duy trì các điều kiện cần thiết phục vụ hoạt động kinh doanh của thương nhân.

b) Đối với chợ đã chuyển đổi mô hình kinh doanh, khai thác và quản lý: Thời hạn sử dụng hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ của thương nhân theo thỏa thuận nhưng không vượt quá thời hạn tổ chức quản lý chợ được giao kinh doanh khai thác và quản lý chợ.

c) Đối với chợ xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước: Thời hạn sử dụng hoặc thuê điểm kinh doanh tại chợ của thương nhân theo tình hình cụ thể của từng chợ nhưng thời gian thuê một đợt không quá 10 năm.

2. Sau khi hết thời hạn sử dụng hoặc thuê theo hợp đồng, căn cứ tình hình thực tế, nhu cầu sử dụng điểm kinh doanh, tổ chức quản lý chợ thỏa thuận, thống nhất với thương nhân về việc tiếp tục ký kết hợp đồng.

3. Đối với các chợ đã ký hợp đồng trước khi Quy định này có hiệu lực thì thực hiện theo thời hạn quy định trong hợp đồng đã ký kết. Sau khi hợp đồng hết hiệu lực, thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Công Thương

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành và Ủy ban nhân dân cấp xã phổ biến, hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Phối hợp với các sở, ngành, Ủy ban nhân dân cấp xã trong công tác quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh tại chợ.

3. Tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tình hình triển khai thực hiện Quy định này.

Điều 8. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Môi trường

Phối hợp với Sở Công Thương, các sở, ngành có liên quan, Ủy ban nhân dân cấp xã và tổ chức quản lý chợ kiểm tra, hướng dẫn công tác bảo đảm vệ sinh môi trường tại chợ.

Điều 9. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp xã

1. Tổ chức quản lý nhà nước đối với hoạt động kinh doanh tại các chợ trên địa bàn theo phân cấp, phù hợp với phạm vi, đối tượng áp dụng của Quy định này.

2. Chỉ đạo và phối hợp với tổ chức quản lý chợ trong việc:

a) Kiểm tra, sắp xếp, duy trì trật tự mua bán trong và ngoài chợ; xử lý tình trạng lấn chiếm lòng, lề đường, hành lang giao thông.

b) Tuyên truyền, hướng dẫn, tổ chức tập huấn kiến thức về phòng cháy, chữa cháy, cứu nạn cứu hộ, vệ sinh an toàn thực phẩm cho tiểu thương và tổ chức quản lý chợ.

c) Định kỳ kiểm tra, giám sát việc bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, chất lượng hàng hóa, vệ sinh môi trường tại các chợ; chỉ đạo biện pháp khắc phục tình trạng mất an toàn, ngập úng, ô nhiễm.

3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện phương án khai thác, bố trí, sắp xếp điểm kinh doanh tại chợ của tổ chức quản lý chợ; định kỳ đánh giá hiệu quả thực hiện phương án. Trường hợp phương án không phù hợp với thực tế hoạt động, không đáp ứng nhu cầu của thương nhân, người tiêu dùng hoặc yêu cầu quản lý nhà nước, Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền yêu cầu tổ chức quản lý chợ xây dựng lại, điều chỉnh, bổ sung phương án và báo cáo Sở Công Thương để theo dõi, tổng hợp.

4. Đánh giá hiệu quả mô hình tổ chức quản lý chợ hằng năm; trường hợp cần điều chỉnh, chuyển đổi mô hình quản lý, kinh doanh, khai thác chợ thì thực hiện theo Quy trình chuyển đổi mô hình quản lý chợ theo quy định.

5. Định kỳ hằng năm, báo cáo tình hình đầu tư, quản lý, khai thác và hoạt động kinh doanh tại các chợ trên địa bàn về Sở Công Thương trước ngày 20/12 để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Công Thương.

Điều 10. Trách nhiệm của tổ chức quản lý chợ

1. Lập phương án khai thác, bố trí, sắp xếp khu vực kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ theo quy định.

2. Ký hợp đồng với thương nhân thuê địa điểm kinh doanh theo phương án khai thác, bố trí, sắp xếp khu vực kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện bố trí, sắp xếp thương nhân sử dụng điểm kinh doanh theo phương án khai thác, bố trí, sắp xếp khu vực kinh doanh, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ.

4. Thực hiện cải tạo, nâng cấp, duy tu, bảo dưỡng chợ theo quy định; đảm bảo công tác phòng cháy chữa cháy, vệ sinh môi trường, bảo vệ tài nguyên nước, an ninh trật tự, an toàn thực phẩm và đo lường trong phạm vi chợ, các khu vực kinh doanh; phối hợp với cơ quan có chức năng trong việc thực hiện các quy định về phòng, chống bệnh truyền nhiễm.

5. Tổ chức điều hành hoạt động của chợ theo Nội quy chợ và xử lý các hành vi vi phạm Nội quy chợ theo thẩm quyền. Thiết lập đường dây nóng và bố trí bộ phận/địa chỉ tiếp nhận, xử lý phản ánh, kiến nghị, khiếu nại của thương nhân và người tiêu dùng.

6. Phổ biến, thông tin về chính sách, pháp luật có liên quan cho thương nhân kinh doanh tại chợ.

7. Tổng hợp, báo cáo tình hình hoạt động của chợ theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền.

8. Quản lý, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng chợ theo quy định của pháp luật, phát huy hiệu quả, tránh lãng phí, thất thoát.

9. Giám sát, nhắc nhở, kiểm tra thương nhân trong việc tuân thủ các quy định tại Nội quy chợ, hợp đồng cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh tại chợ và các nghĩa vụ khác theo pháp luật; xử lý vi phạm theo Nội quy chợ, hợp đồng và quy định pháp luật, đồng thời báo cáo cơ quan có thẩm quyền đối với các trường hợp nghiêm trọng.

Điều 11. Quyền và nghĩa vụ của thương nhân kinh doanh tại chợ

1. Thương nhân được kinh doanh theo hợp đồng sử dụng hoặc hợp đồng thuê điểm kinh doanh còn thời hạn; được chuyển nhượng hoặc cho thuê điểm kinh doanh còn hiệu lực khi được tổ chức quản lý chợ chấp thuận bằng văn bản và người nhận chuyển nhượng, thuê lại cam kết tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng đã ký, đồng thời đáp ứng đầy đủ các điều kiện kinh doanh theo quy định.

2. Thực hiện đúng phương án bố trí, sắp xếp khu vực kinh doanh; chấp hành các quy định của pháp luật, Nội quy chợ và chịu sự quản lý của tổ chức quản lý chợ.

3. Bảo đảm chất lượng hàng hóa, dịch vụ; tuân thủ quy định về an toàn thực phẩm, điều kiện kinh doanh dịch vụ ăn uống; chấp hành các quy định về phòng cháy, chữa cháy, bảo vệ môi trường, an ninh trật tự và các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

4. Nộp đầy đủ tiền thuê địa điểm, phí, lệ phí và các khoản chi phí khác theo quy định.

Điều 12. Điều khoản thi hành

1. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó.

2. Trong quá trình tổ chức, triển khai thực hiện Quy định này, nếu có phát sinh khó khăn, vướng mắc, bất cập, các cơ quan, đơn vị có ý kiến bằng văn bản, gửi về Sở Công Thương để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

3. Điều khoản chuyển tiếp

a) Đối với các chợ đang hoạt động, hợp đồng cho thuê, sử dụng điểm kinh doanh đã ký kết trước khi Quy định này có hiệu lực vẫn tiếp tục được thực hiện cho đến khi hết thời hạn hợp đồng.

b) Khi hợp đồng cũ hết hạn, việc ký mới, gia hạn hoặc bố trí lại điểm kinh doanh được thực hiện theo quy định tại Quy định này và các quy định pháp luật có liên quan.

c) Trường hợp đặc biệt cần điều chỉnh sớm hợp đồng để bảo đảm yêu cầu quản lý hoặc thực hiện dự án cải tạo, nâng cấp chợ thì tổ chức quản lý chợ phải thông báo trước cho thương nhân và thực hiện theo quy định pháp luật hiện hành./.

CÔNG BÁO tỉnh Thái Nguyên là ấn phẩm chính thức của tỉnh Thái Nguyên dùng để công bố tất cả các văn bản quy phạm pháp luật và văn bản có giá trị pháp lý khác do Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, huyện ban hành. Thông tư số 01/2017/TT-VPCP của Văn phòng Chính phủ : Hướng dẫn thực hiện quy định về Công báo tại Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định rõ: “Văn bản đăng trên Công báo là văn bản chính thức và có giá trị như bản gốc. Trong trường hợp có sự khác nhau giữa Công báo in và Công báo điện tử thì sử dụng Công báo in làm căn cứ chính thức”.

Công báo tỉnh Thái Nguyên gồm có các số thường kỳ và Mục lục Công báo cuối năm; Công báo được phát hành trên phạm vi toàn tỉnh do Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên biên tập và thực hiện xuất bản.

Công báo in được in trên giấy có kích thước 29 cm chiều dài x 20,5 cm chiều rộng. Trang bìa có in hình Quốc huy, Quốc hiệu của Nước Cộng hòa XHCN Việt Nam và chữ **CÔNG BÁO** màu đỏ; Công báo điện tử được phát hành tại địa chỉ Website: <http://congbaothainguyen.gov.vn>.

Các cá nhân, tổ chức có nhu cầu mua đề nghị liên hệ trực tiếp với Trung tâm Thông tin tỉnh Thái Nguyên.

VĂN PHÒNG UBND TỈNH THÁI NGUYÊN XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 18, đường Nha Trang - TP. Thái Nguyên

Điện thoại: (0208).3 751 789

Fax: (0208).3 851 149

Email: portal@thainguyen.gov.vn

Website: www.congbaothainguyen.gov.vn